|  |  |
| --- | --- |
| **QUỐC HỘI**  Luật số: /2018/QH14 | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc** |

**Dự thảo lần 1**

**LUẬT TRỒNG TRỌT**

*Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013;*

*Quốc hội ban hành Luật Trồng trọt.*

**Chương I**

**QUY ĐỊNH CHUNG**

1. **Phạm vi điều chỉnh**

Luật này quy định về giống cây trồng, phân bón, canh tác, sử dụng đất, bảo quản, chế biến, thương mại và chất lượng sản phẩm trong lĩnh vực trồng trọt.

1. **Đối tượng áp dụng**

Luật này áp dụng đối với tổ chức, cá nhân trong nước và tổ chức cá nhân nước ngoài có liên quan đến hoạt động trong lĩnh vực trồng trọt tại Việt Nam.

1. **Giải thích từ ngữ**

Trong Luật này, những từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. Giống cây trồng là quần thể cây trồng thuộc cùng một cấp phân loại thực vật thấp nhất, đồng nhất về hình thái, ổn định qua các chu kỳ nhân giống, nhận biết được bằng sự biểu hiện các tính trạng do kiểu gen hoặc sự phối hợp của các kiểu gen quy định và phân biệt được với bất kỳ quần thể cây trồng nào khác bằng sự biểu hiện của ít nhất một tính trạng có khả năng di truyền được.

2. Vật liệu làm giống là cây trồng hoặc các bộ phận của cây (hạt, củ, quả, rễ, thân, cành, lá, chồi hoa, mô tế bào), sợi nấm, rong tảo và vi tảo có khả năng phát triển thành một cây mới dùng để nhân giống hoặc để gieo trồng.

3. Giống cây trồng mới là giống cây trồng được chọn tạo, phát hiện, phát triển trong nước hoặc nhập nội có tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và có tên gọi phù hợp.

4. Giống cây trồng được biết đến rộng rãi là giống cây trồng mà vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống đó đã được sử dụng một cách rộng rãi trên thị trường ở bất kỳ quốc gia nào tại thời điểm tiến hành khảo nghiệm hoặc nộp đơn đăng ký bảo hộ; hoặc giống cây trồng đã được bảo hộ hoặc được công nhận, hoặc đăng ký vào Danh mục loài cây trồng ở bất kỳ quốc gia có ký kết thoả thuận bảo hộ giống cây trồng với Việt Nam; hoặc giống cây trồng khi đưa vào khảo nghiệm hoặc là đối tượng trong đơn đăng ký bảo hộ hoặc đơn đăng ký vào Danh mục loài cây trồng ở bất kỳ quốc gia nào, nếu các đơn này không bị từ chối; hoặc giống cây trồng mà bản mô tả chi tiết của giống đó đã được công bố.

5. Tính mới của giống cây trồng: Giống cây trồng được coi là có tính mới nếu vật liệu nhân giống hoặc sản phẩm thu hoạch của giống cây trồng đó chưa được chủ sở hữu bán hoặc thương mại trên thị trường tại Việt Nam trước ngày nộp hồ sơ đăng ký một năm hoặc ngoài lãnh thổ Việt Nam trước ngày hồ sơ đăng ký sáu năm đối với giống cây trồng thuộc loài thân gỗ và cây dây leo, bốn năm đối với giống cây trồng khác.

6. Tính khác biệt của giống cây trồng: Giống cây trồng được coi là có tính khác biệt nếu có khả năng phân biệt rõ ràng với các giống cây trồng khác được biết đến rộng rãi tại thời điểm nộp hồ sơ.

7. Tính đồng nhất của giống cây trồng: Giống cây trồng được coi là có tính đồng nhất nếu có sự biểu hiện như nhau về các tính trạng liên quan, trừ những sai lệch trong phạm vi cho phép đối với một số tính trạng cụ thể trong quá trình nhân giống.

8. Tính ổn định của giống cây trồng: Giống cây trồng được coi là có tính ổn định nếu các tính trạng liên quan của giống cây trồng đó vẫn giữ được các biểu hiện như mô tả ban đầu, không bị thay đổi sau mỗi vụ nhân giống hoặc sau mỗi chu kỳ nhân giống trong trường hợp nhân giống theo chu kỳ.

9. Bản mô tả chi tiết của giống cây trồng (sau đây gọi là Bản mô tả giống) là tài liệu thể hiện các tính trạng của giống cây trồng theo quy phạm khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định và được xác nhận của cơ quan bảo hộ hoặc cơ quan công nhận giống cây trồng mới hoặc tổ chức khảo nghiệm.

10. Mẫu giống chuẩn là mẫu hạt giống, cây giống, củ giống hoặc một bộ phận của cây giống, củ giống có thể phát triển thành một cá thể độc lập bằng cách hình thức nhân giống khác nhau, được cơ quan quản lý chuyên ngành lưu giữ hoặc xác nhận.

11. Khảo nghiệm giống cây trồng là quá trình theo dõi, đánh giá giống cây trồng mới trong điều kiện và thời gian nhất định nhằm xác định tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định, giá trị canh tác và giá trị sử dụng trong điều kiện và thời gian nhất định.

12. Khảo nghiệm có kiểm soát: là khảo nghiệm trong điều kiện cách ly và điều chỉnh các đối tượng khảo nghiệm (lây nhiễm nhân tạo các đối tượng sinh vật gây hại hay điều chỉnh các yếu tố bất thuận) để đảm bảo tính ổn định và độ chính xác của khảo nghiệm.

13. Khảo nghiệm DUS (Difference, Uniformity and Stabality) là khảo nghiệm tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định.

14. Khảo nghiệm VCU (Value, Cultivation and Usage) là khảo nghiệm giá trị canh tác, giá trị sử dụng.

15. Vùng sinh thái là vùng có điều kiện thời tiết, khí hậu đặc thù tác động đến sinh trưởng, phát triển và đặc tính chống chịu của giống cây trồng gồm vùng Bắc bộ (bao gồm các tỉnh từ Thừa Thiên Huế trở ra phía Bắc); vùng Trung bộ (bao gồm các tỉnh duyên hải Nam Trung bộ và Tây Nguyên); và vùng Nam bộ (bao gồm các tỉnh Đông Nam bộ và đồng bằng sông Cửu Long).

16. Nguồn giống là tên gọi chung để chỉ các cây đầu dòng, cây mẹ, vườn cây đầu dòng, vườn cây giống, rừng cây giống và lâm phần tuyển chọn được được bình tuyển.

17. Giống cây trồng biến đổi gen là giống cây trồng có cấu trúc gen bị biến đổi bằng kỹ thuật chuyển nạp gen.

18. Sự kiện biến đổi gen được kiểm soát là sự kiện được cấp Giấy chứng nhận an toàn sinh học đối với môi trường và Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi (sau đây gọi chung là sự kiện biến đổi gen được kiểm soát).

19. Giống siêu nguyên chủng là giống được nhân ra từ giống tác giả hoặc phục tráng từ giống sản xuất theo quy trình phục tráng giống siêu nguyên chủng và đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

20. Giống nguyên chủng là giống được nhân ra từ giống siêu nguyên chủng và đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

21. Giống xác nhận là giống được nhân ra từ giống nguyên chủng hoặc siêu nguyên chủng và đạt tiêu chuẩn chất lượng theo quy định.

22. Giống được trồng phổ biến: là giống của loại cây trồng được thừa nhận và trở thành cây trồng chủ yếu trong sản xuất ở một địa bàn nhất định.

23. Giống địa phương là giống đã tồn tại lâu năm và được trồng phổ biến ở một địa bàn nhất định.

24. Cây mẹ, cây trội (sau đây gọi chung là cây mẹ) là cây lâm nghiệp tốt nhất theo các mục đích được tuyển chọn từ rừng tự nhiên, cây trồng phân tán, rừng trồng, rừng giống hoặc vườn giống để nhân giống.

25. Cây đầu dòng của cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm, cây lâm nghiệp là cây có năng suất, chất lượng cao và ổn định, tính chống chịu tốt hơn các cây khác trong quần thể một giống (giống địa phương, giống mới chọn tạo, giống nhập nội) được bình tuyển để làm nguồn vật liệu nhân giống.

26. Cây trồng ngắn ngày là loại cây trồng được gieo trồng và kết thúc chu kỳ sản xuất trong thời gian không quá một năm hoặc cây hàng năm được lưu gốc để thu hoạch vào các năm sau.

27. Cây trồng dài là loài cây trồng có thời gian sinh trưởng nhiều năm có thể thu hoạch sản phẩm một lần hoặc nhiều lần trong chu kỳ sản xuất.

28. Vườn cây đầu dòng của cây công nghiệp, cây ăn quả lâu năm, cây lâm nghiệp là vườn cây được nhân bằng phương pháp vô tính từ cây đầu dòng để phục vụ cho sản xuất giống.

29. Vườn giống cây lâm nghiệp là vườn cây được trồng theo sơ đồ nhất định bằng các dòng vô tính hoặc từ cây thực sinh của những cây mẹ đã được tuyển chọn.

30. Rừng giống là rừng được trồng từ cây thực sinh của những cây mẹ không theo sơ đồ hoặc được chuyển hóa từ rừng tự nhiên, rừng trồng.

31. Lô hạt giống là lượng hạt giống cụ thể, có cùng một giống và mức chất lượng, được sản xuất, chế biến, bảo quản cùng một quy trình, có thể nhận biết được một cách dễ dàng và không vượt quá khối lượng quy định.

32. Lô cây giống là số lượng cây giống xác định của cùng một giống, được nhân từ một nguồn giống, cùng thời gian, địa điểm và quy trình kỹ thuật nhân giống.

33. Nhân giống hữu tính là hình thức sử dụng hạt giống, quả giống gieo trồng để tạo ra hạt giống thế hệ sau.

34. Nhân giống vô tính là hình thức sử dụng các bộ phận sinh dưỡng của cây trồng như rễ, thân, lá, củ, đỉnh sinh trưởng hoặc các bộ phận khác để tạo ra cây giống, củ giống, hom giống.

35. Nước có ký thỏa thuận về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng với Việt Nam là quốc gia thành viên của Công ước quốc tế về bảo hộ giống cây trồng mới (UPOV) hoặc quốc gia có ký thỏa thuận song phương với Việt Nam về bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.

36. Loài cây trồng chính là loài được trồng phổ biến với có số lượng lớn và có tầm quan trọng trong phát triển kinh tế trong lĩnh vực trồng trọt cần được quản lý chặt chẽ.

37. Phân bón là sản phẩm có chức năng cung cấp chất dinh dưỡng cho cây trồng hoặc có tác dụng cải tạo đất để tăng năng suất, chất lượng cây trồng.

38. Yếu tố hạn chế trong phân bón là những yếu tố có nguy cơ gây độc hại, ảnh hưởng tới an toàn thực phẩm, ô nhiễm môi trường, gồm:

a) Các nguyên tố arsen (As), cadimi (Cd), chì (Pb) và thủy ngân (Hg).

b) Vi khuẩn *E. coli, Salmonella*và các vi sinh vật gây hại cây trồng, gây bệnh cho người, động vật được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định.

39. Chất chính (còn gọi là chất dinh dưỡng chính) trong phân bón là chất dinh dưỡng có trong thành phần đăng ký quyết định tính chất, công dụng của phân bón được quy định tại Luật này.

40. Chỉ tiêu chất lượng phân bón là các thông số kỹ thuật về đặc tính, thành phần, hàm lượng phản ánh chất lượng phân bón được quy định trong quy chuẩn kỹ thuật, tiêu chuẩn công bố áp dụng tương ứng.

41. Nguyên tố dinh dưỡng trong phân bón là các nguyên tố hóa học cần thiết cho sự sinh trưởng và phát triển của cây trồng, bao gồm:

a) Nguyên tố dinh dưỡng đa lượng là các nguyên tố đạm (N), lân (P), kali (K) ở dạng cây trồng có thể hấp thu được.

b) Nguyên tố dinh dưỡng trung lượng là các nguyên tố canxi (Ca), magie (Mg), lưu huỳnh (S), silic (Si) ở dạng cây trồng có thể hấp thu được.

c) Nguyên tố dinh dưỡng vi lượng là các nguyên tố bo (B), côban (Co), đồng (Cu), sắt (Fe), mangan (Mn), molipđen (Mo), kẽm (Zn) ở dạng cây trồng có thể hấp thu được.

42. Sản xuất phân bón là việc thực hiện một phần hoặc toàn bộ hoạt động tạo ra sản phẩm phân bón thông qua phản ứng hóa học, sinh hóa, sinh học hoặc các quá trình vật lý như nghiền, trộn, sàng, sấy, bọc, tạo hạt, viên hoặc khuấy trộn, lọc hoặc chỉ đóng gói phân bón.

43. Đóng gói phân bón là việc sử dụng máy móc, thiết bị để san chiết phân bón từ dung tích lớn sang dung tích nhỏ, từ bao bì lớn sang bao bì nhỏ hoặc là hình thức đóng gói từ dung tích, khối lượng cố định vào bao bì theo một khối lượng nhất định mà không làm thay đổi bản chất, thành phần, hàm lượng, màu sắc, dạng phân bón.

44. Buôn bán phân bón là việc thực hiện một, một số hoặc tất cả các hoạt động chào hàng, bày bán, lưu giữ, bảo quản, vận chuyển, bán buôn, bán lẻ, xuất khẩu, nhập khẩu và hoạt động khác đưa phân bón vào lưu thông.

45. Phân bón không bảo đảm chất lượng là phân bón có hàm lượng định lượng các chất chính hoặc có thành phần không phù hợp với tiêu chuẩn công bố áp dụng hoặc quy chuẩn kỹ thuật tương ứng hoặc quy định của cơ quan.

46. Canh tác là quá trình sử dụng tài nguyên, nguyên liệu đầu vào, nguồn lực lao động và áp dụng quy trình sản xuất để tạo ra sản phẩm trong lĩnh vực trồng trọt.

**Điều 4. Nguyên tắc hoạt động trồng trọt**

1. Phát triển trồng trọt theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và bền vững; đồng bộ giữa sản xuất, chế biến và thương mại theo chuỗi giá trị; xây dựng vùng sản xuất hàng hóa tập trung theo hướng hiện đại.

2. Sản xuất trồng trọt phải tuân thủ quy hoạch, kế hoạch; áp dụng quy trình, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định điều kiện đảm bảo chất lượng, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường.

3. Chủ động phòng, tránh, giảm nhẹ tác hại của thiên tai và dịch bệnh; thích ứng với biến đổi khí hậu và dịch bệnh; bảo đảm an toàn cho người, công trình và thiết bị trong hoạt động trồng trọt.

4. Sử dụng tiết kiệm hiệu quả, bảo vệ và phát triển bền vững nguồn tài nguyên đất, nước và đa dạng sinh học.

5. Bảo đảm hài hòa lợi ích giữa người sản xuất, doanh nghiệp; Nhà nước và lợi ích cộng đồng; thực hiện bảo hiểm nông nghiệp.

**Điều 5. Chính sách của Nhà nước về trồng trọt**

Trong từng thời kỳ phát triển kinh tế xã hội, Nhà nước ban hành chính sách cụ thể nhằm khuyến khích, hỗ trợ, đầu tư cho các hoạt động phát triển trồng trọt gồm:

1. Đầu tư, hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất; xây dựng và nâng cấp cơ sở vật chất, kỹ thuật phục vụ quản lý.

2. Khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia các hoạt động và hợp tác, liên kết về nghiên cứu, sản xuất, dịch vụ kỹ thuật, kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt nhằm huy động nguồn lực, khoa học công nghệ để phát triển trồng trọt.

**Điều 6. Hợp tác quốc tế về trồng trọt**

Nội dung hợp tác quốc tế về trồng trọt bao gồm:

1. Đàm phán, ký kết, thỏa thuận và thực hiện các điều ước quốc tế trong lĩnh vực trồng trọt.

2. Hợp tác phát triển tập trung vào nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ về giống, vật tư, quy trình canh tác, chế biến, bảo quản nông sản.

3. Hợp tác phát triển nguồn nhân lực về trong lĩnh vực trồng trọt.

4. Hợp tác đầu tư sản xuất và phát triển thị trường tiêu thụ nông sản.

**Điều 7. Những hành vi bị cấm**

1. Kinh doanh, trao đổi, quảng cáo vật tư nông nghiệp không đảm bảo một trong các yếu tố sau:

a) Giống chưa được công nhận là giống cây trồng mới; không phù hợp tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật tương ứng;

b) Các loại phân bón chưa đăng ký lưu hành ở Việt Nam;

c) Không rõ nguồn gốc;

d) Hết hạn sử dụng;

2. Cung cấp sai hoặc giả mạo kết quả thử nghiệm, kiểm định, kiểm tra, giám định, chứng nhận chất lượng, dấu hợp chuẩn, hợp quy về vật tư và sản phẩm trồng trọt.

3. Gian dối về chất lượng sản phẩm trong trồng trọt.

4. Có hành vi ảnh hưởng đến đa dạng sinh học trong trồng trọt, gồm:

a) Trồng cấy nhân tạo hoặc khai thác trái phép loài thực vật hoang dã thuộc Danh mục loài nguy cấp, quý, hiếm được ưu tiên bảo vệ; Danh mục loài thực vật hoang dã nguy cấp quý hiếm; Danh mục loài thuộc phụ lục của Công ước Cites;

b) Nhập khẩu, phóng thích trái phép sinh vật biến đổi gen, mẫu vật di truyền của sinh vật biến đổi gen;

c) Nhập khẩu, phát triển loài ngoại lai xâm hại;

5. Sản xuất, kinh doanh các cây trồng có tiền chất gây nghiện. Chính phủ ban hành Danh mục các giống cây trồng thuộc nhóm này.

6. Hủy hoại đất trồng trọt.

7. Xả thải, đổ chất thải, rác thải, đổ hoặc làm rò rỉ các chất độc hại vào nguồn nước phục vụ sản xuất trồng trọt và các hành vi khác gây ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước tưới; sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và các loại hóa chất khác trong trồng trọt không bảo đảm tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật.

8. Sử dụng hóa chất độc hại trong trồng trọt.

**Điều 8. Trách nhiệm quản lý**

1. Trách nhiệm của Chính phủ và các Bộ

a) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về trồng trọt trong phạm vi cả nước;

b) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chịu trách nhiệm trước Chính phủ thực hiện quản lý nhà nước về trồng trọt như sau:

Xây dựng, chỉ đạo thực hiện các chiến lược, quy hoạch, kế hoạch về trồng trọt;

Ban hành theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành và tổ chức thực hiện chính sách, văn bản quy phạm pháp luật, Tiêu chuẩn, Quy chuẩn kỹ thuật về trồng trọt;

Quản lý sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực trồng trọt trồng theo thẩm quyền được phân công;

Chỉ định, quản lý hoạt động các phòng thử nghiệm, tổ chức chứng nhận hợp quy giống cây trồng, phân bón và sản phẩm trồng trọt;

Tổ chức nghiên cứu, ứng dụng khoa học công nghệ; điều tra cơ bản, thu thập và quản lý các thông tin, tư liệu và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực trồng trọt;

Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ, tuyên truyền, phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật về trồng trọt;

Thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo, xử lý vi phạm pháp luật về hoạt động trồng trọt.

c) Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia; xây dựng chiến lược phát triển khoa học công nghệ về trồng trọt;

d) Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ Ngành có liên quan xây dựng chương trình, kế hoạch, bố trí nguồn vốn đầu tư phát triển trồng trọt;

đ) Bộ trưởng Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các Bộ ngành liên quan ban hành chính sách đầu tư, khuyến khích, hỗ trợ và bố trí nguồn vốn để phát triển trồng trọt;

e) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ có liên quan trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về trồng trọt.

2. Trách nhiệm của chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp

a) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh:

Tổ chức, hướng dẫn, tuyên truyền và phổ biến các quy định, chủ trương chính sách của nhà nước và cung cấp thông tin cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt;

Xây dựng và chỉ đạo thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch để phát triển trồng trọt trên địa bàn;

Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo phát triển các tổ chức hợp tác, hiệp hội, hội trong lĩnh vực trồng trọt ở địa phương;

Đề xuất với Hội đồng nhân dân cùng cấp ban hành chính sách và bố trí ngân sách để thực hiện phát triển giống trồng trọt trên địa bàn;

Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực trồng trọt;

Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc lĩnh vực trồng trọt theo thẩm quyền được phân công;

Thanh tra, xử lý các vi phạm và giải quyết khiếu nại tố cáo về hoạt động trồng trọt trên địa bàn.

b) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp huyện:

Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn các quy định, chủ trương chính sách của nhà nước và cung cấp thông tin cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt;

Xây dựng các đề án, dự án và tổ chức thực hiện phát triển trồng trọt trên địa bàn;

Triển khai kế hoạch của cấp tỉnh và thực hiện việc phát triển các tổ chức hợp tác, hiệp hội, hội trong lĩnh vực trồng trọt ở địa phương;

Bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ về lĩnh vực trồng trọt;

Quản lý hoạt động sản xuất, kinh doanh lĩnh vực trồng trọt trên địa bàn theo thẩm quyền được phân công;

Thanh tra, kiểm tra, xử lý các vi phạm hành chính, giải quyết khiếu nại tố cáo về lĩnh vực trồng trọt thuộc địa bàn quản lý.

c) Chủ tịch Uỷ ban nhân dân cấp xã:

Tuyên truyền, phổ biến và tổ chức hướng dẫn các quy định, chủ trương chính sách của nhà nước và cung cấp thông tin cho tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh lĩnh vực trồng trọt;

Tổ chức kiểm tra, xử lý các vi phạm hành chính và giải quyết khiếu nại tố cáo về lĩnh vực trồng trọt thuộc địa bàn quản lý.

3. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất kinh doanh trong lĩnh vực trồng trọt:

a) Tuân thủ các điều kiện theo quy định của pháp luật;

b) Thực hiện công bố hợp chuẩn, hợp quy theo quy định của pháp luật;

c) Thu hồi, xử lý vật tư nông nghiệp không đảm bảo chất lượng trước khi đưa ra thị trường;

d) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan có thẩm quyền về các hoạt động có liên quan đến trồng trọt theo quy định.

**Chương II**

**ĐIỂU TRA CƠ BẢN, CHIẾN LƯỢC,**

**QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN TRỒNG TRỌT**

**Điều 9. Điều tra cơ bản về trồng trọt**

1. Điều tra cơ bản trồng trọt được thực hiện năm (5) năm một lần và điều tra đột xuất khi có yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước để thu thập thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ nghiên cứu khoa học, lập chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, quản lý và phát triển sản xuất.

2. Điều tra cơ bản trồng trọt bao gồm các nội dung chính sau đây:

a) Hiện trạng về diện tích và chất lượng đất trồng trọt;

b) Hiện trạng diện tích, năng suất, sản lượng, cơ cấu giống, giá trị sản xuất các cây trồng chủ lực;

c) Ảnh hưởng của biến đổi khí hậu đến sản xuất trồng trọt;

d) Hiện trạng về tổ chức, cơ chế chính sách trong lĩnh vực trồng trọt.

3. Trách nhiệm thực hiện điều tra cơ bản:

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức thực hiện điều tra cơ bản trồng trọt trên phạm vi cả nước, vùng kinh tế - xã hội, vùng kinh tế trọng điểm, vùng liên quan từ hai (2) tỉnh trở lên;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện điều tra cơ bản trồng trọt trên địa bàn tỉnh.

4. Thẩm quyền phê duyệt, công bố và quản lý kết quả điều tra cơ bản

a) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phê duyệt và công bố kết quả điều tra cơ bản trồng trọt do Bộ tổ chức thực hiện;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt và công bố kết quả điều tra cơ bản trồng trọt do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện;

c) Kết quả điều tra phải được chia sẻ thông tin theo quy định của pháp luật.

**Điều 10. Chiến lược phát triển trồng trọt**

1. Chiến lược phát triển trồng trọt được xây dựng cho chu kỳ 10 năm, tầm nhìn 20 năm, phù hợp với chiến lược phát triển kinh tế-xã hội; chiến lược phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

2. Chiến lược phát triển trồng trọt được cập nhật, điều chỉnh khi có sự thay đổi của chiến lược phát triển ngành nông nghiệp hoặc khi có biến động.

3. Chiến lược phát triển trồng trọt xác định tầm nhìn, quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp, chương trình, đề án và tổ chức thực hiện nhiệm vụ phát triển trồng trọt cho từng vùng và trên phạm vi toàn quốc.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành xây dựng, trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược phát triển trồng trọt.

**Điều 11. Quy hoạch trồng trọt**

1. Nguyên tắc lập quy hoạch phát triển trồng trọt

a) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế xã hội, chiến lược phát triển ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn;

b) Được lập từ tổng thể đến chi tiết; quy hoạch của cấp dưới phải phù hợp với quy hoạch của cấp trên;

c) Công khai, minh bạch.

2. Hệ thống quy hoạch phát triển trồng trọt bao gồm:

a) Quy hoạch phát triển trồng trọt cấp quốc gia;

b) Quy hoạch phát triển trồng trọt cấp vùng;

c) Quy hoạch phát triển trồng trọt cấp tỉnh;

d) Quy hoạch phát triển trồng trọt cấp huyện.

3. Nội dung quy hoạch phát triển trồng trọt bao gồm:

a) Phân tích, đánh giá điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; đánh giá hiện trạng phát triển trồng trọt; kết quả thực hiện quy hoạch trồng trọt kỳ trước;

b) Dự báo xu thế phát triển, các kịch bản phát triển trồng trọt trong bối cảnh chịu tác động của dân số, biến đổi khí hậu, thiên tai; dự báo tiến bộ khoa học và công nghệ ảnh hưởng trực tiếp đến sản xuất trồng trọt; dự báo thị trường tiêu thụ sản phẩm thế giới và trong nước;

c) Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển trồng trọt;

d) Phân tích các luận chứng về phương án phát triển trồng trọt trên phạm vi toàn quốc để lựa chọn phương án tối ưu;

đ) Lập hệ thống bản đồ quy hoạch phát triển trồng trọt;

e) Giải pháp thực hiện quy hoạch phát triển trồng trọt;

g) Tổ chức thực hiện quy hoạch.

4. Thời kỳ quy hoạch phát triển trồng trọt lập cho thời kỳ 10 năm, có tầm nhìn từ 15 - 20 năm và thể hiện cho từng giai đoạn 5 năm. Quy hoạch phát triển trồng trọt được rà soát, điều chỉnh, bổ sung phù hợp với tình hình kinh tế - xã hội và chiến lược, quy hoạch ngành nông nghiệp và phát triển nông thôn.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về quản lý quy hoạch phát triển trồng trọt.

**Điều 12. Điều chỉnh quy hoạch trồng trọt**

1. Thời hạn xem xét điều chỉnh quy hoạch phát triển trồng trọt theo định kỳ 5 năm một lần. Việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển trồng trọt phải đảm bảo tính kế thừa, chỉ điều chỉnh những nội dung không còn phù hợp với tình hình thực tế và bổ sung quy hoạch cho 5 năm tiếp theo.

2. Cơ quan nhà nước có trách nhiệm lập, trình duyệt quy hoạch phát triển trồng trọt nào thì có trách nhiệm lập và trình duyệt điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển trồng trọt đó.

3. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt quy hoạch phát triển trồng trọt nào thì có thẩm quyền phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển trồng trọt đó.

**Điều 13. Quản lý quy hoạch phát triển trồng trọt**

1. Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về quy hoạch phát triển trồng trọt.

2. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chịu trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác quy hoạch phát triển trồng trọt trên địa bàn tỉnh, thành phố do mình quản lý.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm quản lý nhà nước về công tác quy hoạch phát triển trồng trọt trên địa bàn cấp huyện.

4. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả lập, thẩm định, phê duyệt sau khi quy hoạch được thông qua và quyết định phê chuẩn có hiệu lực thi hành; định kỳ hàng năm báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Ủy ban nhân dân cấp huyện có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả lập, thẩm định, phê duyệt sau khi quy hoạch được thông qua và quyết định phê chuẩn có hiệu lực thi hành; định kỳ hàng năm báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch về Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn để tổng hợp báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

5. Sau khi quy hoạch được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, Thủ trưởng cơ quan quản lý nhà nước trình quy hoạch có trách nhiệm tổ chức công bố công khai, thông báo quy hoạch cụ thể như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn chịu trách nhiệm công bố, thông báo bằng văn bản quy hoạch phát triển trồng trọt cả nước, các vùng;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm công bố, thông báo bằng văn bản các quy hoạch phát triển trồng trọt cấp tỉnh, các quy hoạch cụ thể trên địa bàn tỉnh tới các huyện.

6. Đảm bảo việc tham gia ý kiến của cơ quan, tổ chức, cá nhân trong quá trình lập quy hoạch phát triển trồng trọt.

7. Công tác lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch, công bố quy hoạch, thực hiện quy hoạch được kiểm tra, giám sát theo các quy định của pháp luật hiện hành.

**Chương III**

**GIỐNG CÂY TRỒNG**

**Mục 1**

**THU THẬP VÀ SỬ DỤNG NGUỒN GEN GIỐNG CÂY TRỒNG**

**Điều 14. Nội dung thu thập và lưu giữ nguồn gen giống cây trồng**

1. Điều tra, thu thập, bảo quản nguồn gen thực vật phục vụ công tác nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng.

2. Đánh giá nguồn gen theo các chỉ tiêu nông, sinh học và giá trị sử dụng.

3. Xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống thông tin tư liệu nguồn gen giống cây trồng.

**Điều 15. Sử dụng và trao đổi nguồn gen giống cây trồng**

1. Việc sử dụng và trao đổi nguồn gen giống cây trồng quý hiếm thực hiện theo quy định của pháp luật về đa dạng sinh học.

2. Sử dụng và trao đổi nguồn gen giống cây trồng thông thường:

a) Tổ chức, cá nhân được sử dụng và cung cấp dịch vụ cơ sở dữ liệu, vật liệu di truyền phục vụ nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng và mục đích khác;

b) Việc khai thác nguồn gen giống cây trồng được thực hiện theo cơ chế thỏa thuận, trên cơ sở đảm bảo lợi ích của các bên.

3. Việc xuất khẩu, nguồn gen cây trồng quý hiếm và nguồn gen cây trồng quý hiếm phải được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp phép.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục nguồn gen giống cây trồng quý hiếm.

**Điều 16. Chính sách của Nhà nước**

1. Nhà nước đầu tư và hỗ trợ thu thập, lưu giữ và bảo tồn nguồn gen cây trồng quý hiếm; hỗ trợ xây dựng cơ sở dữ liệu về lưu giữ nguồn gen giống cây trồng.

2. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư thu thập, lưu giữ và đáp ứng dịch vụ cung cấp nguồn gen giống cây trồng.

**Mục 2**

**NGHIÊN CỨU, CHỌN, TẠO GIỐNG CÂY TRỒNG**

**Điều 17. Nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng**

1. Tổ chức, cá nhân Việt Nam và nước ngoài được nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng trên lãnh thổ Việt Nam và phải tuân thủ các quy định của Luật này và các pháp luật khác có liên quan.

2. Tổ chức, cá nhân tiến hành nghiên cứu chọn tạo, thí nghiệm, khảo nghiệm cây trồng biến đổi gen phải sử dụng các biện pháp bảo vệ nghiêm ngặt và cách ly an toàn theo pháp luật về đa dạng sinh học.

3. Nhà nước ưu tiên đầu tư, hỗ trợ cơ sở hạ tầng phục vụ chọn tạo các giống cây trồng thuộc nhóm sản phẩm quốc gia và thích ứng với biến đổi khí hậu.

**Điều 18. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân trong nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng mới**

1. Được hưởng các cơ chế, chính sách hỗ trợ của nhà nước về đầu tư cho khoa học công nghệ, các chính sách đặc thù cho lĩnh vực, vùng miền theo quy định của Pháp luật.

2. Được nhà nước bảo đảm thực thi quyền sở hữu trí tuệ đối với giống cây trồng mới.

3. Việc chuyển giao giống cây trồng được nghiên cứu, chọn, tạo và công nhận bằng nguồn ngân sách nhà nước được thực hiện theo quy định của Pháp luật về chuyển giao công nghệ.

4. Được sử dụng các giống cây trồng không thuộc Danh mục giống cây trồng bị cấm theo quy định của pháp luật làm vật liệu chọn, tạo giống cây trồng mới.

5. Được hợp tác với tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để nghiên cứu, chọn, tạo giống cây trồng.

6. Phải tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

**Mục 3**

**KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG**

**Điều 19. Khảo nghiệm giống cây trồng**

1. Việc khảo nghiệm giống cây trồng phải được thực hiện đối với giống cây trồng thuộc các loài cây trồng chính trước khi công nhận giống cây trồng mới; hoặc đối với các giống cây trồng muốn được bảo hộ giống cây trồng mới tại Việt Nam.

2. Nội dung khảo nghiệm

a) Khảo nghiệm DUS;

b) Khảo nghiệm VCU.

3. Chủ thể thực hiện khảo nghiệm

Khảo nghiệm giống cây trồng do tổ chức được cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện khảo nghiệm thực hiện.

4. Căn cứ khảo nghiệm

Việc khảo nghiệm giống cây trồng thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). Trường hợp chưa có TCVN, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy trình khảo nghiệm thống nhất áp dụng. Trường hợp khảo nghiệm DUS có thể áp dụng theo hướng dẫn của UPOV.

5. Trong từng thời kỳ, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Danh mục loài cây trồng chính.

**Điều 20. Khảo nghiệm DUS**

1. Tiến hành trên đồng ruộng tại một điểm cố định trong một vùng sinh thái trong một khoảng thời gian nhất định đủ để thể hiện đầy đủ các đặc điểm của giống. Trường hợp tính trạng không thể hiện được thì phải tiến hành bố trí thêm một hoặc một số điểm bổ sung.

2. Chủ sở hữu giống được yêu cầu áp dụng đánh giá kiểu hình và xác định sự hiện diện của kiểu gen (đánh giá kiểu gen) để xác định các tính trạng khác biệt đặc trưng của giống cây trồng.

3. Kết quả khảo nghiệm DUS được sử dụng để công nhận và bảo hộ giống cây trồng.

**Điều 21. Khảo nghiệm VCU**

1. Khảo nghiệm VCU bao gồm khảo nghiệm trong điều kiện có kiểm soát (sau đây gọi là khảo nghiệm có kiểm soát) và trên đồng ruộng (sau đây gọi là khảo nghiệm đồng ruộng).

2. Khảo nghiệm có kiểm soát: Áp dụng để đánh giá khả năng chống chịu của giống với một số sinh vật gây hại và điều kiện bất thuận theo quy định tại TCVN hoặc quy trình khảo nghiệm.

Khảo nghiệm có kiểm soát tiến hành tại một vùng sinh thái duy nhất và sử dụng kết quả cho tất cả các vùng sinh thái. Trường hợp khảo nghiệm tính trạng chống chịu với sinh vật gây hại phải sử dụng đúng loài, đúng chủng nòi hay dạng sinh học (bio-type) của đối tượng dịch hại tại vùng sinh thái đăng ký công nhận để lây nhiễm nhân tạo.

3. Khảo nghiệm đồng ruộng bao gồm khảo nghiệm diện hẹp và diện rộng. Khảo nghiệm diện rộng có thể tiến hành sau hoặc đồng thời với khảo nghiệm diện hẹp.

4. Thời gian, địa điểm và phạm vi sử dụng kết quả khảo nghiệm đồng ruộng.

a) Thời gian: đối với cây hàng năm, khảo nghiệm được tiến hành ít nhất trong ba (03) vụ, trong đó có hai (02) vụ trùng tên; đối với cây lâu năm thu hoạch một (01) lần trong năm, quan sát ít nhất hai (02) vụ thu hoạch; đối với cây lâu năm thu hoạch nhiều vụ trong năm, quan sát ít nhất 3 vụ thu hoạch trong vòng ít nhất một (01) năm;

b) Địa điểm: tại mỗi vùng sinh thái, khảo nghiệm phải được tiến hành ít nhất 3 điểm tại 3 tiểu vùng sinh thái đặc thù, cách nhau tối thiểu 50km;

c) Phạm vi sử dụng kết quả: Khảo nghiệm VCU trên đồng ruộng ở vùng sinh thái nào chỉ được sử dụng để công nhận giống tại vùng sinh thái đó. Trường hợp giống hoặc loài cây trồng có phạm vi thích ứng hẹp về thời vụ hay phạm vi địa lý, chủ sở hữu giống có thể đề nghị khảo nghiệm và công nhận sử dụng cho thời vụ hoặc tiểu vùng sinh thái khảo nghiệm.

5. Đối với cây lâu năm, tổ chức khảo nghiệm có thể kế thừa các khảo nghiệm phù hợp TCVN do chủ sở hữu bố trí, để đánh giá các chỉ tiêu cần thiết, không nhất thiết phải bố trí thí nghiệm độc lập từ đầu.

6. Ngoài quy mô khảo nghiệm theo TCVN, chủ sở hữu giống có thể tự khảo nghiệm bổ sung nhưng phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi thực hiện khảo nghiệm biết để phối hợp xử lý các vấn đề phát sinh khi cần thiết.

Quy mô khảo nghiệm bổ sung tại mỗi tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương không vượt quá 10 lần so với TCVN. Kết quả khảo nghiệm được sử dụng tham khảo trong quá trình đánh giá công nhận giống khi có xác nhận của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi tiến hành khảo nghiệm.

**Điều 22. Khảo nghiệm giống cây trồng biến đổi gen**

Giống cây trồng biến đổi gen chỉ được tiến hành khảo nghiệm để công nhận giống cây trồng mới khi đã được công nhận an toàn sinh học và an toàn làm thực phẩm cho người, thức ăn cho gia súc.

**Điều 23. Trình tự thực hiện khảo nghiệm giống cây trồng**

1. Trước khi khảo nghiệm, chủ sở hữu giống phải gửi đăng ký khảo nghiệm trực tiếp hoặc qua đường bưu điện tới cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn kèm theo mẫu giống chuẩn của giống cần khảo nghiệm để sử dụng trong quá trình khảo nghiệm và lưu giữ mẫu chuẩn tại cơ quan quản lý chuyên ngành theo quy định tại Điều 24 Luật này.

2. Khi tiếp nhận bản đăng ký và mẫu giống chuẩn, cơ quan quản lý chuyên ngành lập biên bản tiếp nhận và thông báo cho các tổ chức khảo nghiệm biết để tiếp cận nguồn giống chuẩn phục vụ khảo nghiệm và sử dụng làm đối chứng như giống được biết đến rộng rãi.

3. Việc khảo nghiệm phải được tiến hành chậm nhất trong thời hạn 6 tháng kể từ ngày cơ quan quản lý chuyên ngành thông báo rộng rãi nội dung đăng ký khảo nghiệm. Trường hợp khảo nghiệm tiến hành muộn hơn thì phải đăng ký khảo nghiệm lại theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều này.

4. Khi sử dụng vào mục đích khảo nghiệm hay làm đối chứng, các tổ chức khảo nghiệm tiếp nhận mẫu giống chuẩn trực tiếp từ cơ quan quản lý chuyên ngành hoặc từ chủ sở hữu nhưng phải từ nguồn giống chuẩn có xác nhận (niêm phong) của cơ quan quản lý chuyên ngành.

**Điều 24. Lưu giữ và bảo quản mẫu chuẩn**

1. Các mẫu giống chuẩn phải được cơ quan quản lý chuyên ngành quản lý, lưu giữ, bảo quản bằng các hình thức phù hợp đảm bảo tính ổn định và sức sống lâu dài phục vụ công tác thanh tra, kiểm tra tính đúng giống trong quá trình khảo nghiệm và sau khi công nhận, bảo hộ giống cây trồng.

2. Cơ quan quản lý chuyên ngành có thể trực tiếp lưu giữ, bảo quản mẫu giống hoặc chỉ định hoặc thuê tổ chức có năng lực phù hợp lưu giữ, bảo quản mẫu giống trong điều kiện phù hợp để duy trì sức sống; định kỳ kiểm tra sức sống của mẫu giống; nhân bổ sung mẫu giống mới phục vụ công tác lưu giữ và khảo nghiệm khi cần thiết nhưng chất lượng mẫu nhân thêm đảm bảo đồng nhất với mẫu chuẩn và bản mô tả giống.

3. Mẫu cây giống, củ giống nhân giống vô tính phải được lưu giữ, bảo quản bằng cả hai hình thức lưu giữ tại chỗ và chuyển chỗ. Lưu giữ tại chỗ có thể thực hiện tại vườn giống biết đến rộng rãi của các tổ chức khảo nghiệm hoặc tại vườn cây đầu dòng của chủ sở hữu nhưng phải được kiểm tra, đánh giá và phục tráng thường xuyên để đảm bảo giữ nguyên được chất lượng của mẫu giống chuẩn.

4. Ngoài việc lưu giữ, bảo quản mẫu giống tại các cơ sở phù hợp do cơ quan quản lý chuyên ngành xác định, cơ quan quản lý chuyên ngành phải gửi một mẫu giống chuẩn cho Trung tâm Tài nguyên thực vật để lưu giữ lâu dài như một nguồn gen quốc gia. Khi có yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành, Trung tâm Tài nguyên thực vật phải phối hợp để bảo quản các mẫu giống chuẩn; chi phí bảo quản mẫu do các bên thoả thuận theo hợp đồng.

5. Mẫu giống chuẩn phải được sử dụng trong các trường hợp sau:

a) Là giống đối chứng, giống tương tự, giống điển hình trong khảo nghiệm DUS;

b) Là mẫu chuẩn trong kiểm định, kiểm nghiệm, hậu kiểm giống cây trồng;

c) Là mẫu chuẩn trong thanh tra, kiểm tra, giải quyết các tranh chấp về giống cây trồng;

d) Là nguồn gen tài nguyên di truyền phải được bảo quản lưu giữ.

6. Tổ chức, cá nhân khi có nhu cầu sử dụng mẫu giống chuẩn phải có văn bản đề nghị cơ quan quản lý chuyên ngành cung cấp và phải trả phí theo quy định của Nhà nước hoặc theo thoả thuận nếu Nhà nước chưa có quy định.

7. Tổ chức lưu giữ, Trung tâm Tài nguyên thực vật, các tổ chức, cá nhân sử dụng mẫu giống chuẩn không được vi phạm quyền sở hữu trí tuệ của chủ sở hữu theo quy định của pháp luật.

8. Chi phí lưu giữ, bảo quản mẫu giống chuẩn được trích từ phí duy trì công nhận và bảo hộ giống cây trồng.

**Mục 4**

**CÔNG NHẬN VÀ QUẢN LÝ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ CHỨC KHẢO NGHIỆM GIỐNG CÂY TRỒNG**

**Điều 25. Điều kiện công nhận tổ chức khảo nghiệm giống cây trồng**

1. Có giấy đăng ký hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc quyết định thành lập của cơ quan có thẩm quyền.

2. Có ít nhất năm (05) người làm công tác kỹ thuật kể cả người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm có trình độ đại học trở lên thuộc một trong các chuyên ngành liên quan đến cây trồng, bảo vệ thực vật, lâm sinh có chứng chỉ tập huấn khảo nghiệm giống cây trồng do cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh cấp và có hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động có thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên.

3. Có hoặc thuê đối với cơ sở hạ tầng, trang thiết bị chuyên ngành, nguồn vật liệu đảm bảo yêu cầu khảo nghiệm theo quy định của Chính phủ.

4. Cơ sở đăng ký khảo nghiệm DUS phải có giống chuẩn của giống cây trồng cùng loài đã được công nhận là giống cây trồng mới; hoặc bảo hộ ở Việt Nam; hoặc bảo hộ ở các nước ký thoả thuận bảo hộ giống cây trồng với Việt Nam và bản mô tả đặc tính của giống đã được bảo hộ trên thế giới.

**Điều 26**. **Cấp Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng**

1. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng;

b) Bản sao quyết định thành lập hoặc giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh;

c) Bản chính hoặc bản sao hợp đồng lao động; bản sao các văn bằng, chứng chỉ quy định tại Khoản 2, Điều 25, Luật này;

d) Tài liệu chứng minh cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, vật liệu phục vụ khảo nghiệm quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 25, Luật này.

2. Trình tự, thủ tục

Tổ chức đề nghị công nhận đủ điều kiện khảo nghiệm nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp (sau đây gọi là cơ quan quản lý chuyên ngành).

Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc Bộ hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung theo quy định.

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, Bộ hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thành lập Tổ thẩm định. Tổ thẩm định gồm năm (05) thành viên là đại diện của các nhà khoa học và cơ quan quản lý có liên quan.

Trong thời hạn mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày ban hành quyết định thành lập, Tổ thẩm định có trách nhiệm thẩm định hồ sơ, đánh giá năng lực thực tế và báo cáo cơ quan quản lý chuyên ngành để trình Bộ trưởng cấp hoặc không cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ và cơ quan quản lý chuyên ngành.

Trường hợp không cấp phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 27**. **Cấp lại Giấy chứng nhận tổ chức đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng**

1. Trường hợp cấp lại

a) Giấy chứng nhận bị mất hoặc hư hỏng;

b) Tổ chức khảo nghiệm đề nghị thay đổi hình thức, phạm vi khảo nghiệm.

2. Hồ sơ

a) Đơn đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng.

b) Tài liệu chứng minh cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, vật liệu phục vụ khảo nghiệm quy định tại Khoản 3, Khoản 4, Điều 25, Luật này đối với trường hợp quy định tại điểm b, Khoản 1, Điều này.

3. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức đề nghị khảo nghiệm nộp hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến của Bộ hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành.

b) Trường hợp cấp lại do quyết định bị mất hoặc hư hỏng: Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định và đề nghị Bộ cấp hoặc cấp lại Giấy chứng nhận cơ sở đủ điều kiện khảo nghiệm giống cây trồng.

c) Trường hợp cấp lại do thay đổi hình thức, phạm vi khảo nghiệm: thực hiện theo quy định tại Khoản 2, Điều 26, Luật này.

**Điều 28. Kiểm tra hoạt động của tổ chức khảo nghiệm**

1. Tối thiểu mỗi năm một lần, cơ quan quản lý chuyên ngành thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập Đoàn kiểm tra gồm 3-5 thành viên đại diện cơ quan quản lý, Hội đồng giống quốc gia tổ chức kiểm tra điều kiện và hoạt động của các tổ chức khảo nghiệm. Kết quả kiểm tra là căn cứ để duy trì, cảnh báo, đình chỉ, huỷ bỏ Giấy chứng nhận tổ chức khảo nghiệm và công nhận kết quả khảo nghiệm.

2. Biên bản kiểm tra do cơ quan quản lý chuyên ngành lập theo Mẫu quy định.

**Điều 29. Đình chỉ, phục hồi và huỷ bỏ hiệu lực của quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm**

1. Đình chỉ hoạt động trong các trường hợp sau:

a) Vi phạm một trong các điều kiện quy định tại Khoản 2, 3, 4, Điều 25, Luật này;

b) Không thực hiện một trong các nghĩa vụ đối với tổ chức khảo nghiệm quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6, Điều 30, Luật này.

2. Thời hạn đình chỉ hoạt động

a) Trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 2,3, Điều 25; Khoản 3,5 Điều 30, Luật này, thời hạn đình chỉ hoạt động là 3 tháng kể từ ngày cơ quan quản lý chuyên ngành ban hành quyết định đình chỉ hoạt động. Trường hợp vi phạm các quy định về báo cáo và nộp phí, lệ phí quy định tại Khoản 3, 5, 7 Điều 30, Luật này, việc đình chỉ hoạt động chỉ thực hiện khi thời gian báo cáo chậm quá ba (03) tháng so với thời gian quy định;

b) Trường hợp vi phạm quy định tại Khoản 2, 4 Điều 30; hoặc khi thiếu trên 30% nguồn lực cán bộ quy định Khoản 2, Điều 25; hoặc thiếu các trang thiết bị chủ yếu ảnh hưởng nghiêm trọng đến chất lượng khảo nghiệm, thời hạn đình chỉ hoạt động là sáu (06) tháng kể từ ngày cơ quan quản lý chuyên ngành ban hành quyết định đình chỉ hoạt động.

3. Phục hồi hiệu lực của quyết định công nhận khi lỗi vi phạm nêu tại Khoản 1, Điều này đã được khắc phục.

4. Huỷ bỏ hiệu lực trong các trường hợp:

a) Không đáp ứng điều kiện quy định tại Khoản 1, Điều 25, Luật này;

b) Đã bị đình chỉ quyết định nhưng không được khắc phục đúng thời hạn;

c) Giả mạo giấy tờ hoặc cung cấp không trung thực thông tin trong hồ sơ đề nghị công nhận tổ chức khảo nghiệm;

d) Tẩy, xoá làm sai lệch nội dung quyết định đã được cấp;

đ) Làm sai lệch hồ sơ khảo nghiệm, công bố kết quả khảo nghiệm không đúng sự thật hoặc lập khống báo cáo kết quả khảo nghiệm;

e) Vi phạm các hành vi khác theo quy định của Pháp luật.

Trong thời hạn ba (03) năm kể từ ngày cơ quan quản lý chuyên ngành quyết định huỷ bỏ quyết định công nhận, tổ chức khảo nghiệm không được hoạt động khảo nghiệm. Trường hợp có nhu cầu khảo nghiệm phải đăng ký công nhận lại như đăng ký công nhận lần đầu.

**Điều 30. Quyền hạn và nghĩa vụ của tổ chức khảo nghiệm**

1. Thu tiền dịch vụ khảo nghiệm theo thỏa thuận.

2. Thực hiện khảo nghiệm theo đúng phạm vi ghi trong Giấy chứng nhận tổ chức khảo nghiệm và các TCVN.

3. Báo cáo khi có sự thay đổi về điều kiện hoạt động của tổ chức trong thời hạn mười lăm (15) ngày kể từ ngày có sự thay đổi.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả khảo nghiệm và lưu kết quả theo quy định của pháp luật về lưu trữ.

5. Hàng năm báo cáo kết quả hoạt động của Tổ chức cho Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành trước ngày 30 tháng 12.

6. Chịu trách nhiệm bảo mật trước chủ sở hữu về giống khảo nghiệm.

7. Nộp lệ phí, phí thẩm định cấp, cấp lại, phục hồi quyết định công nhận tổ chức khảo nghiệm.

**Mục 5**

**CÔNG NHẬN GIỐNG CÂY TRỒNG MỚI VÀ VÀ ĐĂNG KÝ**

**LƯU HÀNH GIỐNG CÂY TRỒNG**

**Điều 31. Nguyên tắc chung**

1. Giống cây trồng thuộc loài cây trồng chính chỉ được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam khi đăng ký và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn công nhận giống cây trồng mới; giống cây trồng không thuộc loài giống cây trồng chính chỉ được phép sản xuất, kinh doanh và sử dụng tại Việt Nam khi đăng ký và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp quyết định lưu hành tại Việt Nam; và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành.

2. Giống cây trồng đã được công nhận ở một vùng sinh thái muốn mở rộng công nhận ở vùng sinh thái khác chỉ cần khảo nghiệm trong điều kiện kiểm soát các tính trạng chống chịu sinh vật hại với các nòi, chủng nòi, dạng sinh học ở vùng sinh thái đó theo qui định tại Khoản 1 và Khảo nghiệm đồng ruộng trên diện rộng tại Khoản 2, Điều 21, Luật này.

3. Giống cây trồng đã được công nhận muốn được công nhận lại khi hết thời hạn phải thực hiện khảo nghiệm trong điều kiện kiểm soát đối với các tính trạng chống chịu sinh vật hại với các nòi, chủng nòi, dạng sinh học ở vùng sinh thái cần công nhận lại trong thời hạn một (01) năm trước khi hết thời hạn công nhận.

4. Các trường hợp không phải khảo nghiệm khi công nhận giống cây trồng mới:

a) Không phải khảo nghiệm DUS khi công nhận giống cây lâm nghiệp; hoặc giống cây trồng đã có kết quả khảo nghiệm DUS hoặc được bảo hộ quyền tác giả tại các nước có ký thoả thuận bảo hộ giống cây trồng với Việt Nam; hoặc giống cây trồng đã được bảo hộ ở Việt Nam;

b) Các giống địa phương đã tồn tại lâu dài trong sản xuất.

5. Mọi tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài đều được đứng tên đăng ký công nhận giống cây trồng mới và lưu hành giống cây trồng tại Việt Nam.

**Điều 32. Đặt tên giống cây trồng mới**

1. Mỗi giống cây trồng chỉ được đặt một tên duy nhất và được sử dụng trong mọi giao dịch liên quan đến giống này.

2. Tên của giống cây trồng không được chấp nhận trong các trường hợp sau đây:

a) Chỉ bao gồm các chữ số;

b) Vi phạm đạo đức xã hội;

c) Dễ gây hiểu nhầm về các đặc trưng, đặc tính của giống đó;

d) Dễ gây hiểu nhầm về danh tính của tác giả;

đ) Trùng với tên thương mại đã được bảo hộ.

3. Nếu giống cây trồng đã được bảo hộ thì phải sử dụng tên giống đã được ghi trong bằng bảo hộ.

4. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu làm giống của giống cây trồng nào phải sử dụng tên giống đã đăng ký.

5. Khi sử dụng tên giống cây trồng kết hợp với nhãn hiệu hàng hoá, tên thương mại hoặc các chỉ dẫn tương tự với tên giống cây trồng đã được đăng ký để sản xuất, kinh doanh thì tên đó phải có khả năng nhận biết một cách dễ dàng.

**Điều 33. Công nhận giống cây trồng mới**

1. Điều kiện.

a) Là giống cây trồng mới;

b) Giống có tên gọi phù hợp theo quy định tại Điều 32 của Luật này;

c) Có kết quả khảo nghiệm DUS ở Việt Nam hoặc ở nước có ký thoả thuận với Việt Nam về trao đổi kết quả khảo nghiệm DUS, đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định; hoặc đã được cấp văn bằng bảo hộ giống cây trồng ở Việt Nam hoặc ở nước có ký kết thoả thuận bảo hộ giống cây trồng với Việt Nam;

d) Có kết quả khảo nghiệm VCU đạt giá trị canh tác, giá trị sử dụng theo QCVN. Trường hợp chưa có QCVN, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định tiêu chuẩn giá trị canh tác, giá trị sử dụng đối với từng loài cây trồng;

đ) Được Hội đồng giống cây trồng quốc gia do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập đề nghị công nhận.

2. Hồ sơ

a) Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng mới;

b) Bản chính hoặc bản sao kết quả tra cứu tên giống;

c) Minh chứng hoặc cam kết tính mới của giống cây trồng;

d) Mẫu giống chuẩn do cơ quan quản lý hoặc bảo hộ giống cây trồng nước ngoài cung cấp trong trường hợp không thực hiện khảo nghiệm DUS tại Việt Nam;

đ) Hồ sơ về cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống (đối với các giống sinh sản vô tính);

e) Biên bản tiếp nhận đăng ký khảo nghiệm và mẫu giống chuẩn do cơ quan quản lý chuyên ngành cấp;

f) Kết quả khảo nghiệm DUS theo quy định tại điểm c, Khoản 1, Điều này do tổ chức khảo nghiệm cung cấp hoặc bằng bảo hộ giống cây trồng mới; kết quả khảo nghiệm VCU theo quy định tại điểm d, Khoản 1, Điều này do tổ chức khảo nghiệm cung cấp;

g) Bản chính hoặc bản sao biên bản kiểm tra; các bản nhận xét đánh giá của địa phương (nếu có);

h) Quy trình canh tác của giống;

i) Nhãn giống cây trồng có nội dung ghi theo quy định của Pháp luật về ghi nhãn hàng hoá; nội dung về đặc tính của giống, giá trị canh tác, giá trị sử dụng và các nội dung cần thông tin, quảng cáo về giống;

k) Văn bản đồng ý của các chủ sở hữu trong trường hợp có nhiều chủ sở hữu;

l) Bản sao biên lai thu phí, lệ phí.

3. Trình tự, thủ tục nộp hồ sơ và thẩm quyền công nhận

a) Chủ sở hữu giống nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành;

b) Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành kiểm tra tính đầu đủ và hợp lệ của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung theo quy định;

c) Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định hồ sơ và đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức họp Hội đồng giống cây trồng quốc gia (sau đây gọi là Hội đồng) để đánh giá hồ sơ;

d) Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc kể từ khi có kết quả đánh giá của Hội đồng, cơ quan quản lý chuyên ngành đề nghị Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định công nhận giống cây trồng mới kèm theo các bản công bố đặc tính của giống; quy trình sản xuất và nhãn giống cây trồng đã qua thẩm định của Hội đồng. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, quyết định công nhận giống cây trồng được gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành.

Trường hợp không công nhận phải thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu giống biết và nêu rõ lý do.

3. Giống cây trồng mới được phép lưu hành kể từ ngày ban hành quyết định công nhận.

4. Thời hạn quyết định công nhận giống cây trồng là năm (05) năm đối với cây ngắn ngày và mười lăm (15) năm đối với cây dài ngày.

**Điều 34. Hội đồng giống cây trồng quốc gia**

1. Hội đồng giống cây trồng quốc gia (sau đây gọi là Hội đồng) có chức năng tư vấn cho Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trong việc công nhận và quản lý giống cây trồng.

2. Hội đồng do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập gồm bẩy (07) thành viên là đại diện các nhà khoa học và cơ quan quản lý có liên quan đến quản lý giống cây trồng. Nhiệm kỳ hoạt động của Hội đồng là năm (05) năm.

3. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy định quy chế hoạt động của Hội đồng.

**Điều 35. Công nhận đặc cách giống cây trồng**

1. Các giống địa phương đã tồn tại lâu dài trong sản xuất được công nhận đặc cách giống cây trồng mới.

2. Trách nhiệm lập hồ sơ

a) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh phân công đơn vị chuyên môn lập hồ sơ đăng ký công nhận đối với giống lưu hành tại một địa phương;

b) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân công đơn vị lập hồ sơ đăng ký công nhận đối với giống lưu hành tại nhiều địa phương.

3. Hồ sơ gồm:

a) Văn bản đề nghị công nhận đặc cách giống cây trồng mới;

b) Bản mô tả chi tiết đặc tính của giống;

c) Quy trình sản xuất của giống.

4. Nộp hồ sơ, trình tự, thủ tục và thẩm quyền công nhận đặc cách giống cây trồng thực hiện theo quy định Khoản 3, Điều 33, Luật này.

5. Đơn vị chuyên môn được phân công đăng ký công nhận đặc cách giống cây trồng phải thực hiện nghĩa vụ theo quy định tại Khoản 2; Khoản 3, Khoản 4, Điều 41, Luật này và được nhà nước bảo đảm kinh phí thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Khoản 2; Khoản 3, Khoản 4, Điều 41, Luật này.

**Điều 36. Cấp quyết định lưu hành giống cây trồng**

1. Điều kiện

a) Là giống cây trồng có tên gọi phù hợp theo quy định tại Điều 32 của Luật này;

b) Có chất lượng giống đạt giá trị canh tác, giá trị sử dụng theo TCVN hoặc tương đương trở lên; trường hợp chưa có TCVN, chủ sở hữu giống tự ban hành tiêu chuẩn cơ sở và cam kết áp dụng;

c) Được Hội đồng giống cây trồng quốc gia do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập đánh giá và đề nghị.

2. Hồ sơ

a) Văn bản đề nghị lưu hành giống cây trồng;

b) Bản chính hoặc bản sao kết quả tra cứu tên giống;

c) Mẫu giống chuẩn do chủ sở hữu giống cung cấp để lưu theo quy định tại Điều 24, Luật này. Trường hợp chủ sở hữu đã đăng ký khảo nghiệm DUS tại Việt Nam phục vụ bảo hộ giống cây trồng theo quy định tại Khoản 3, Điều 20, Luật này thì chỉ cần nộp biên bản tiếp nhận đăng ký khảo nghiệm và mẫu giống chuẩn do cơ quan quản lý chuyên ngành cấp;

d) Hồ sơ về cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống (đối với các giống sinh sản vô tính);

đ) Bản công bố hợp quy về chất lượng giống hoặc công bố tiêu chuẩn cơ sở trong trường hợp chưa có TCVN;

e) Quy trình canh tác của giống;

h) Nhãn giống cây trồng có nội dung ghi theo quy định của Pháp luật về ghi nhãn hàng hoá; nội dung về đặc tính của giống, giá trị canh tác, giá trị sử dụng và các nội dung cần thông tin, quảng cáo về giống.

3. Trình tự, thủ tục nộp hồ sơ và thẩm quyền giải quyết

a) Chủ sở hữu giống nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành;

b) Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành kiểm tra tính đầu đủ và hợp lệ của hồ sơ, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì hướng dẫn bổ sung theo quy định;

c) Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc kể từ khi nhận được hồ sơ đầy đủ, hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định hồ sơ và đề nghị Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tổ chức họp Hội đồng giống quốc gia đánh giá hồ sơ;

d) Hội đồng giống quốc gia tổ chức họp định kỳ ba (03) tháng một lần để đánh giá các hồ sơ đăng ký lưu hành giống cây trồng. Căn cứ đề nghị của Hội đồng, Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định hoặc uỷ quyền cho Thủ trưởng cơ quan quản lý chuyên ngành ban hành quyết định lưu hành giống cây trồng kèm theo bản công bố đặc tính của giống; quy trình sản xuất và nhãn giống cây trồng đã qua thẩm định của Hội đồng. Trong thời gian năm (05) ngày làm việc, quyết định lưu hành giống cây trồng được gửi Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh và đăng tải trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và quan quản lý chuyên ngành.

Trường hợp không đồng ý tiếp nhận phải thông báo bằng văn bản cho chủ sở hữu giống biết và nêu rõ lý do.

3. Giống cây trồng mới được phép lưu hành kể từ ngày ban hành quyết định.

**Điều 37. Cấp lại quyết định công nhận giống cây trồng mới và quyết định lưu hành giống cây trồng**

1. Các trường hợp cấp lại.

a) Quyết định bị mất hoặc hỏng;

b) Cải chính thông tin trong quyết định.

2. Hồ sơ.

a) Văn bản đề nghị;

b) Bản chính quyết định đã được cấp (trừ trường hợp cấp lại quyết định do bị mất);

c) Bản chính hoặc bản sao kết quả tra cứu tên giống mới đối với trường hợp cải chính tên giống;

d) Văn bản thỏa thuận chuyển nhượng chủ sở hữu đối với trường hợp cải chính chủ sở hữu; minh chứng về thân nhân (chứng minh, hộ chiếu) của người được chuyển nhượng;

đ) Kết quả khảo nghiệm VCU đạt giá trị canh tác, giá trị sử dụng theo QCVN tại vùng sinh thái đề nghị công nhận mở rộng đối với trường hợp cải chính phạm vi công nhận giống.

3. Trình tự, thủ tục.

Chủ sở hữu giống nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành.

a) Trường hợp cấp lại do quyết định bị mất hoặc hư hỏng hoặc cải chính tên giống, chủ sở hữu giống: Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định hồ sơ và cấp lại quyết định;

b) Trường hợp cấp lại do mở rộng phạm vi công nhận và công nhận lại giống cây trồng: trình tự, thủ tục áp dụng như quy định tại Khoản 3, Điều 33, Luật này.

4. Thời hạn hiệu lực của quyết định cấp lại do mất hoặc hư hỏng hoặc cải chính về tên giống, chủ sở hữu tính từ ngày ban hành quyết định của lần cấp trước. Thời hạn hiệu lực ghi trong quyết định mở rộng vùng sinh thái công nhận giống cây trồng mới tính từ ngày ghi trong quyết định gần nhất đối với các vùng sinh thái đã được công nhận trước ngày cấp lại quyết định; tính từ ngày ban hành quyết định đối với vùng sinh thái đề nghị mở rộng.

**Điều 38. Công nhận lại giống cây trồng mới**

1. Trường hợp công nhận lại giống cây trồng mới: khi quyết định công nhận hết thời hạn hiệu lực.

2. Điều kiện

a) Có kết quả khảo nghiệm giá trị canh tác đối với các tính trạng bắt buộc khảo nghiệm trong điều kiện có kiểm soát theo TCVN hoặc quy trình khảo nghiệm quy định tại Khoản 2, Điều 21, Luật này, thực hiện tối đa một (01) năm trước ngày nộp hồ sơ công nhận lại giống cây trồng mới;

b) Có đánh giá của ít nhất hai (02) Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cấp tỉnh tại mỗi vùng sinh thái nơi giống cây trồng được sử dụng nhiều nhất, về tính ổn định của giống và đề nghị công nhận lại.

3. Hồ sơ

a) Văn bản đề nghị;

b) Bản chính quyết định đã được cấp;

c) Kết quả khảo nghiệm giá trị canh tác về trong điều kiện có kiểm soát theo quy định tại Khoản 2, Điều 21, Luật này và Khoản 2, Điều này.

4. Trình tự, thủ tục

Chủ sở hữu giống nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc qua cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hoặc cơ quan quản lý chuyên ngành.

Trình tự, thủ tục áp dụng như cấp mới quy định tại Khoản 3, Điều 33, Luật này.

5. Thời hạn hiệu lực: tính từ ngày ban hành quyết định.

**Điều 39. Hủy bỏ quyết định công nhận giống cây trồng mới và quyết định lưu hành giống cây trồng**

1. Huỷ bỏ quyết định công nhận giống cây trồng mới trong các trường hợp sau:

a) Có minh chứng rõ ràng và kết luận của Hội đồng giống về sự thay đổi tính khác biệt, tính ổn định, giá trị canh tác, giá trị sử dụng; tác động xấu của giống cây trồng đối với sức khoẻ con người và môi trường;

b) Có sự gian lận hồ sơ công nhận giống được cơ quan có thẩm quyền kết luận;

c) Chủ sở hữu tự nguyện xin huỷ quyết định công nhận;

d). Chủ sở hữu giống không thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Khoản 2, 3, 4, Điều 40, Luật này.

2. Huỷ bỏ quyết định lưu hành giống cây trồng trong các trường hợp sau:

a) Có minh chứng rõ ràng về và kết luận của Hội đồng giống về tác động xấu của giống cây trồng đối với sức khoẻ con người và môi trường;

b) Có sự gian lận hồ sơ đăng ký lưu hành giống được cơ quan có thẩm quyền kết luận;

c) Chủ sở hữu tự nguyện xin huỷ quyết định công nhận;

d) Chủ sở hữu giống không thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Khoản 2, 3, 4, Điều 40, Luật này.

**Điều 40. Xử lý giống cây trồng sau khi bị huỷ bỏ quyết định công nhận giống cây trồng mới và quyết định lưu hành giống cây trồng**

1. Tổ chức, cá nhân thứ ba có quyền đăng ký thừa kế quyền chủ sở hữu giống cây trồng đã bị huỷ bỏ quyết định công nhận giống cây trồng mới và quyết định lưu hành giống cây trồng trong do chủ sở hữu giống không thực hiện nghĩa vụ quy định tại Khoản 2, 3, 4 Điều 40, Luật này.

2. Trong vòng chín mươi (90) ngày kể từ ngày hủy bỏ quyết định công nhận, cơ quan quản lý chuyên ngành thông báo rộng rãi trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành để tổ chức, cá nhân khác đăng ký kế thừa quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu nếu có nhu cầu;

Trường hợp có nhiều tổ chức, cá nhân cùng nộp văn bản đề nghị đăng ký kế thừa thì tổ chức, cá nhân nào nộp văn bản trước được hưởng quyền ưu tiên.

3. Sau chín mươi (90) ngày kể từ ngày hủy bỏ quyết định nếu không có tổ chức cá nhân nào đăng ký kế thừa quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu thì thực hiện việc quản lý như giống địa phương quy định tại Điều 35, Luật này. Tổ chức lập hồ sơ công nhận đặc cách không phải nộp các loại tài liệu theo quy định tại Điềm b, c, Khoản 3, Điều 35, Luật này.

**Điều 41. Quyền lợi và trách nhiệm của chủ sở hữu giống cây trồng**

1. Được hưởng đầy đủ quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng mới quy định tại Điều 55, Luật này trừ chủ sở hữu của giống đăng ký lưu hành giống cây trồng.

2. Duy trì và phục tráng giống gốc để đảm bảo giữ nguyên các tính trạng như khi được công nhận.

3. Khi đưa giống vào sản xuất phải đúng giống đã được công nhận hoặc đăng ký lưu hành và chất lượng giống đã công bố; nếu vi phạm phải bồi thường thiệt hại cho người sử dụng.

4. Trả lệ phí, phí thẩm định công nhận; công nhận lại; cấp lại quyết định công nhận giống cây trồng; cấp quyết định lưu hành giống cây trồng; phí duy trì công nhận giống cây trồng mới; duy trì quyết định lưu hành giống cây trồng.

Trường hợp chủ sở hữu đã nộp phí duy trì bảo hộ giống cây trồng mới theo quy định tại Khoản 2, Điều 56, Luật này thì không phải nộp phí duy trì công nhận giống cây trồng mới và phí duy trì quyết định lưu hành cho giống đã được bảo hộ.

**Điều 42. Quyền và nghĩa vụ của tổ chức, cá nhân sử dụng giống**

1. Được cung cấp đầy đủ thông tin về giống và hướng dẫn sử dụng.

2. Được bồi thường thiệt hại do lỗi của chủ sở hữu giống hoặc của cơ sở sản xuất, kinh doanh gây ra.

3. Tuân thủ quy trình sản xuất do chủ sở hữu công bố.

4. Chỉ được sử dụng giống đã được công nhận.

5. Khi xảy ra sự cố hoặc phát hiện hậu quả xấu do giống cây trồng gây ra phải báo ngay cho tổ chức, cá nhân cung cấp giống và Ủy ban nhân dân cấp xã hoặc cơ quan chuyên môn có liên quan để có biện pháp khắc phục.

6. Trả bản quyền sử dụng giống theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ.

**Điều 43. Công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống**

1. Các giống cây trồng lâu năm đã được công nhận giống cây trồng mới thì cây cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống phục vụ nhân giống vô tính do chủ sở hữu thiết lập được công nhận là cây cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống không cần thủ tục bình tuyển và công nhận theo quy định tại Khoản 3, Điều này.

2. Các giống địa phương đã tồn tại lâu dài trong sản xuất phải tổ chức bình tuyển cây cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống trước khi sử dụng làm vật liệu nhân giống.

3. Hồ sơ bình tuyển và công nhận bao gồm:

a) Văn bản đề nghị;

b) Sơ đồ vườn cây;

c) Báo cáo về nguồn giống;

d) Kết quả nghiên cứu hoặc hội thi (nếu có).

4. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân đăng ký công nhận cây cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống gửi một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua cổng thông tin điện tử về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng;

b) Trong thời hạn ba (03) ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ, bộ phận tiếp nhận kiểm tra tính đầy đủ, hợp lệ của hồ sơ theo quy định, trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ thì phải thông báo và hướng dẫn tổ chức, cá nhân hoàn chỉnh hồ sơ;

c) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ hồ sơ theo quy định, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành Quyết định thành lập Hội đồng bình tuyển. Hội đồng gồm tối đa 5 thành viên là đại diện các nhà khoa học, cơ quan quản lý và cơ quan chuyên môn liên quan;

d) Trong thời hạn ba mươi lăm (35) ngày làm việc kể từ ngày có quyết định thành lập, Hội đồng tiến hành thẩm định cây cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống, lập báo cáo thẩm định gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

đ) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được biên bản đánh giá của Hội đồng, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định công nhận cây cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, rừng giống, vườn giống. Trường hợp không công nhận, phải trả lời bằng văn bản và nêu rõ lý do.

**Điều 44. Đình chỉ, hủy bỏ quyết định công nhận cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng**

1. Đình chỉ quyết định công nhận trong trường hợp chủ sở hữu không thực hiện đầy đủ nghĩa vụ quy định tại Khoản 2, Điều 45, Luật này.

2. Huỷ bỏ quyết định công nhận khi:

a) Hết thời hạn đình chỉ quyết định công nhận nhưng chủ sở hữu không khắc phục;

b) Cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng bị khai thác quá mức; hoặc bị thoái hoá; hoặc bị tàn phá nghiêm trọng; hoặc bị nhiễm sinh vật gây hại mà không thể khôi phục được.

**Điều 45. Quyền và nghĩa vụ của chủ sở hữu giống cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng, cây mẹ**

1. Được quyền khai thác hoặc uỷ quyền cho tổ chức, cá nhân khai thác vật liệu nhân giống từ cây mẹ, cây đầu dòng, vườn cây đầu dòng phục vụ mục sản xuất, kinh doanh.

2. Duy trì điều kiện chăm sóc và phục tráng giống để giữ nguyên đặc tính của giống như khi được công nhận, không bị nhiễm bệnh nguy hiểm, thoái hóa. Khai thác vật liệu nhân giống không vượt quá định mức quy định.

3. Trả lệ phí, phí bình tuyển và công nhận.

**Mục 6**

**BẢO HỘ GIỐNG CÂY TRỒNG**

**Điều 46. Điều kiện bảo hộ giống cây trồng**

1. Điều kiện đối với giống cây trồng được bảo hộ

a) Giống thuộc tất cả các loài cây trồng đáp ứng tính mới, tính khác biệt, tính đồng nhất, tính ổn định đều được bảo hộ tại Việt Nam;

b) Giống cây trồng được bảo hộ phải có tên phù hợp theo quy định tại Điều 32, Luật này và không được trùng với tên đã được bảo hộ;

c) Giống cây trồng được công nhận là giống cây trồng mới ở Việt Nam trừ giống địa phương được công nhận đặc cách thì được cấp bằng bảo hộ giống cây trồng nếu chủ sở hữu yêu cầu;

d) Giống cây trồng không còn được coi là có tính mới và không được bảo hộ trong trường hợp đã được công nhận là giống cây trồng mới hoặc được cấp quyết định lưu hành giống cây trồng ở Việt Nam quá một (01) năm.

2. Điều kiện đối với tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng

a) Tổ chức, cá nhân được bảo hộ quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi chung chủ sở hữu giống) là tổ chức, cá nhân chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng; hoặc đầu tư cho công tác chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng; hoặc được chuyển nhượng, chuyển giao, thừa kế quyền đối với giống cây trồng.

b) Tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài quy định tại điểm a, Khoản 2, Điều này bao gồm tổ chức, cá nhân Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài thuộc nước có ký kết với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ giống cây trồng; tổ chức, cá nhân nước ngoài có trụ sở, địa chỉ thường trú tại Việt Nam hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại Việt Nam; tổ chức, cá nhân nước ngoài có trụ sở, địa chỉ thường trú hoặc có cơ sở sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tại nước có ký kết với Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam thỏa thuận về bảo hộ giống cây trồng.

c) Tổ chức sử dụng một trăm phần trăm (100%)ngân sách nhà nước để trực tiếp chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng thì được Nhà nước giao quyền chủ sở hữu giống cây trồng; được đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng và được thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ theo quy định tại Điều 55, 56, Luật này.

d. Giống cây trồng được chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển bằng nhiều nguồn vốn, trong đó có một phần từ ngân sách nhà nước thì tổ chức được Nhà nước giao sử dụng vốn trực tiếp tham gia chọn tạo hoặc phát hiện và phát triển giống cây trồng đó được giao quyền chủ sở hữu giống cây trồng đối với phần vốn nhà nước và được đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng và được thực hiện quyền, nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Nhà nước.

**Điều 47. Hồ sơ đăng ký bảo hộ quyền đối với giống cây trồng (sau đây gọi chung là hồ sơ)**

1. Văn bản đề nghị bảo hộ giống cây trồng, trường hợp chủ sở hữu đề nghị bảo hộ đồng thời với đề nghị công nhận giống cây trồng mới thì sử dụng chung Văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng mới.

2. Tờ khai kỹ thuật; bản vẽ mô tả đặc tính của giống và các hình ảnh mô tả đặc trưng của giống.

3. Kết quả khảo nghiệm DUS thực hiện ở Việt Nam hoặc ở nước có ký thoả thuận trao đổi kết quả khảo nghiệm DUS với Việt Nam, đảm bảo tính khác biệt, tính đồng nhất và tính ổn định; bản mô tả chi tiết các tình trạng đặc trưng trong trường hợp đã thực hiện khảo nghiệm DUS.

4. Mẫu giống cây trồng trong trường hợp chưa có kết quả khảo nghiệm DUS tại Việt Nam hoặc chưa đăng ký khảo nghiệm giống cây trồng tại Việt Nam theo quy định tại Khoản 1, Khoản 2, Điều 24, Luật này. Trường hợp khảo nghiệm DUS ở nước ngoài, chủ sở hữu phải nộp mẫu giống và bản mô tả chi tiết các tính trạng đặc trưng do cơ quan quản lý bảo hộ giống cây trồng hoặc cơ quan khảo nghiệm ở nước ngoài cung cấp.

5. Tài liệu chứng minh quyền của chủ sở hữu giống đủ điều kiện đứng tên đăng k‎ý quyền đối với đối với giống cây trồng theo quy định tại Khoản 2, Điều 48, Luật này.

6. Tài liệu chứng minh quyền ưu tiên, nếu hồ sơ có yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên.

7. Giấy ủy quyền trường hợp chủ sở hữu giống cây trồng không trực tiếp nộp hồ sơ.

8. Văn bản đồng ý của các chủ sở hữu trong trường hợp có nhiều chủ sở hữu.

9. Xác nhận tra cứu tên hợp lệ.

10. Tài liệu chứng minh hoặc cam kết là giống cây trồng mới.

11. Bản sao biên lai thu phí, lệ phí.

Mỗi hồ sơ chỉ được đăng ký bảo hộ cho một (01) giống cây trồng.

**Điều 48. Trình tự, thủ tục đăng ký cấp bằng bảo hộ quyền đối với giống cây trồng.**

1. Trường hợp đăng ký cấp bằng khi chưa công nhận giống cây trồng mới và chưa có kết quả khảo nghiệm DUS

a) Chủ sở hữu giống nộp một (01) bộ hồ sơ quy định tại Điều 46, Luật này (không bao gồm kết quả khảo nghiệm DUS hoặc quyết định công nhận giống cây trồng mới) trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan quản lý chuyên ngành về bảo hộ giống cây trồng (sau đây gọi chung là cơ quan quản lý chuyên ngành). Ngày nhận hồ sơ được gọi là người nhận hồ sơ đầu tiên;

b) Trong thời gian mười lăm (15) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đầu tiên, cơ quan quản lý chuyên ngành kiểm tra tính đầy đủ và hợp lệ của hồ sơ đăng ký, trường hợp chưa đầy đủ, hợp lệ thì yêu cầu bổ sung, hoàn thiện hồ sơ;

Thời hạn hoàn thiện hồ sơ là ba mươi (30 ngày) kể từ ngày cơ quan quản lý chuyên ngành nhận được hồ sơ đầu tiên;

Trong thời hạn trên, nếu chủ sở hữu hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu thì thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ được tính từ ngày nộp hồ sơ đầu tiên. Trường hợp thời điểm hoàn thiện hồ sơ chậm so với thời hạn quy định, thời điểm nộp hồ sơ hợp lệ được tính từ ngày nộp hồ sơ hoàn thiện;

c) Trường hợp chủ sở hữu không hoàn thiện hồ sơ theo yêu cầu, cơ quan quản lý chuyên ngành thông báo từ chối chấp nhận hồ sơ;

d) Trường hợp hồ sơ đáp ứng đầy đủ quy định, cơ quan quản lý chuyên ngành thông báo chấp nhận hồ sơ cho chủ sở hữu biết và công bố hồ sơ lần thứ nhất trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của cơ quan quản lý chuyên ngành;

Nội dung công bố gồm: số hồ sơ, ngày nộp hồ sơ hợp lệ, chủ sở hữu, tên giống cây trồng, tên loài cây trồng, ngày được hưởng quyền ưu tiên (nếu có);

đ) Sau khi nhận được báo cáo kết quả khảo nghiệm DUS, trong thời gian ba mươi (30) ngày làm việc, cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần phải xác minh hoặc có khiếu kiện phát sinh trong thời gian thẩm định hồ sơ, thời gian thẩm định có thể kéo dài cho đến khi có kết quả xác minh rõ ràng và cơ quan quản lý chuyên ngành phải thông báo cho chủ sở hữu biết;

Trường hợp hồ sơ đăng ký không đáp ứng quy định tại điểm a điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 46, Luật này thì cơ quan quản lý chuyên ngành ra văn bản từ chối cấp bằng bảo hộ giống cây trồng nêu rõ lý do;

Trường hợp hồ sơ đáp ứng đầy đủ quy định, cơ quan quản lý chuyên ngành thông báo cho chủ sở hữu biết và công bố hồ sơ lần thứ hai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của cơ quan quản lý chuyên ngành;

Nội dung công bố gồm số hồ sơ, ngày nộp hồ sơ hợp lệ, chủ sở hữu, tên giống cây trồng, tên loài cây trồng, ngày hưởng quyền ưu tiên (nếu có); kết quả khảo nghiệm DUS;

Sau thời hạn chín mươi (90) ngày làm việc kể từ ngày công bố hồ sơ lần thứ hai trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và của cơ quan quản lý chuyên ngành, nếu không có tổ chức, cá nhân khiếu nại, cơ quan quản lý chuyên ngành cấp bằng bảo hộ giống cây trồng; công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, cơ quan quản lý chuyên ngành, ghi nhận việc cấp Bằng bảo hộ và ghi nội dung Bằng bảo hộ vào sổ đăng ký quốc gia về giống cây trồng được bảo hộ.

2. Trường hợp đăng ký cấp bằng khi chưa công nhận giống cây trồng mới nhưng đã có kết quả khảo nghiệm DUS và được cơ quan quản lý chuyên ngành chấp nhận sử dụng kết quả khảo nghiệm DUS

a) Chủ sở hữu giống nộp một (01) bộ hồ sơ theo quy định tại điểm a, Khoản 1 Điều này kèm theo kết quả khảo nghiệm DUS;

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành thực hiện theo quy định tại điểm đ Khoản 1, Điều này.

3. Trường hợp đăng ký cấp bằng bảo hộ đồng thời với đăng ký công nhận giống cây trồng mới

a) Chủ sở hữu chỉ cần nêu yêu cầu cấp bằng trong văn bản đề nghị công nhận giống cây trồng mới;

b) Cơ quan quản lý chuyên ngành sử dụng kết quả thẩm định công nhận giống cây trồng mới và cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

4. Trường hợp đăng ký cấp bằng bảo hộ sau khi đã được công nhận giống cây trồng mới

a) Chủ sở hữu giống cây trồng nộp văn bản đề nghị bảo hộ giống cây trồng; quyết định công nhận giống cây trồng mới cho cơ quan quản lý chuyên ngành;

b) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định. Trường hợp quyết định công nhận giống cây trồng mới quá thời hạn một (01) năm tính đến ngày nộp văn bản đề nghị bảo hộ giống cây trồng, cơ quan quản lý chuyên ngành từ chối cấp bằng bảo hộ. Trường hợp quyết định công nhận giống cây trồng mới trong thời hạn một (01) năm tính đến ngày nộp văn bản đề nghị bảo hộ giống cây trồng, cơ quan quản lý chuyên ngành cấp bằng bảo hộ.

5. Trước khi cơ quan quản lý chuyên ngành thông báo từ chối cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng hoặc quyết định cấp Bằng bảo hộ giống cây trồng, chủ sở hữu có quyền gửi yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ nhưng không được làm thay đổi bản chất hồ sơ đăng ký bảo hộ.

**Điều 49. Nguyên tắc ưu tiên về thời gian nộp hồ sơ đăng ký bảo hộ giống cây trồng**

1. Trường hợp có từ hai tổ chức, cá nhân trở lên nộp hồ sơ vào thời gian khác nhau cho cùng một giống cây trồng thì bằng bảo hộ giống cây trồng chỉ được cấp cho tổ chức, cá nhân nộp hồ sơ hợp lệ sớm nhất theo phiếu tiếp nhận hồ sơ.

2. Trường hợp tổ chức, cá nhân đã nộp hồ sơ đăng ký cùng một giống cây trồng ở một hoặc nhiều nước có ký kết thoả thuận bảo hộ giống cây trồng với Việt Nam trong thời hạn một (01) năm kể từ ngày nộp hồ sơ tại Việt Nam thì có quyền hưởng quyền ưu tiên ngày nộp hồ sơ đầu tiên. Ngày nộp hồ sơ đầu tiên ở nước ngoài được coi là ngày nộp hồ sơ đầu tiên ở Việt Nam. Ngày được hưởng quyền ưu tiên là ngày thứ hai sau ngày nộp hồ sơ đầu tiên ở nước ngoài.

Trong thời hạn quy định tại khoản này nếu đã có người đăng ký khác nộp hồ sơ đăng ký cùng giống cây trồng đó thì cơ quan quản lý chuyên ngành không được từ chối đối với hồ sơ đăng ký được hưởng quyền ưu tiên.

3. Để được hưởng quyền ưu tiên, người đăng k‎ý phải thể hiện yêu cầu được hưởng quyền ưu tiên trong đơn đăng ký bảo hộ. Trong thời hạn chậm nhất là ba tháng, kể từ ngày nộp đơn đăng ký, người đăng k‎ý phải cung cấp bản sao tài liệu về hồ sơ đầu tiên được cơ quan có thẩm quyền xác nhận; mẫu giống hoặc bằng chứng khác xác nhận giống cây trồng ở hai đơn là một.

**Điều 50. Quyền tạm thời đối với giống cây trồng**

1. Chủ sở hữu có quyền tạm thời đối với giống cây trồng trong thời hạn kể từ ngày chủ sở hữu nhận được thông báo hồ sơ hợp lệ, công bố hồ sơ lần thứ nhất trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành đến ngày cấp bằng bảo hộ giống cây trồng.

2. Trong trường hợp chủ sở hữu biết giống cây trồng đăng ký bảo hộ đang được người khác sử dụng nhằm mục đích thương mại thì chủ sơ hữu có quyền thông báo bằng văn bản cho người sử dụng.

3. Trong trường hợp đã được thông báo theo quy định tại khoản 2 Điều này mà người được thông báo vẫn tiếp tục sử dụng giống cây trồng thì khi bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp, chủ bằng bảo hộ có quyền yêu cầu người đã sử dụng giống cây trồng phải trả một khoản tiền đền bù tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng đó trong phạm vi và thời hạn sử dụng tương ứng.

**Điều 51. Hiệu lực của Bằng bảo hộ giống cây trồng**

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực trên toàn lãnh thổ Việt Nam.

2. Bằng bảo hộ giống cây trồng có hiệu lực kể từ ngày cấp đến hết hai mươi lăm năm (25) đối với giống cây thân gỗ và cây nho; đến hết hai mươi năm (20) đối với các giống cây trồng khác.

**Điều 52. Đình chỉ, phục hồi hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng**

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng bị đình chỉ hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Giống cây trồng được bảo hộ không còn đáp ứng điều kiện về tính đồng nhất, tính ổn định như tại thời điểm cấp bằng.

b) Chủ bằng bảo hộ không thực hiện các nghĩa vụ quy định tại Điều 56, Luật này.

2. Sau khi ra quyết định đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng, cơ quan quản lý chuyên ngành công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành và nêu rõ lý do đình chỉ, đồng thời gửi thông báo cho chủ bằng bảo hộ.

3. Trong thời hạn chín mươi (90) ngày kể từ ngày ban hành quyết định đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ, chủ bằng bảo hộ phải khắc phục lỗi vi phạm quy định tại các điểm b, Khoản 1, Điều này. Báo cáo kết quả khắc phục cho cơ quan quản lý chuyên ngành.

Trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày nhận được báo cáo khắc phục, cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định báo cáo và ban hành quyết định phục hồi hiệu lực bằng bảo hộ. Trường hợp không chấp nhận phải thông báo cho chủ bằng bảo hộ nêu rõ lý do.

4. Trường hợp bằng bảo hộ giống cây trồng bị đình chỉ theo quy định tại điểm a, Khoản 1, Điều này, cơ quan quản lý chuyên ngành tiến hành việc đình chỉ theo quy định sau:

a) Bất kỳ bên thứ ba nào cũng có quyền đề nghị đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ thể hiện bằng văn bản kèm theo chứng cứ chứng minh giống cây trồng không đáp ứng tính đồng nhất và tính ổn định như tại thời điểm cấp bằng bảo hộ;

b) Trong thời hạn năm (05) ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị, cơ quan quản lý chuyên ngành gửi thông báo cho chủ bằng bảo hộ;

c) Trong thời hạn ba mươi (30) ngày kể từ ngày cơ quan quàn lý chuyên ngành ra thông báo về ý kiến phản hồi quy định tại điểm a, Khoản này mà chủ bằng bảo hộ giống cây trồng không có văn bản phản đối thì cơ quan quản lý chuyên ngành ra quyết định đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng. Thời điểm đình chỉ có hiệu lực tính từ ngày ban hành quyết định đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ và được công bố trên cổng thông tin điện tử của Bộ nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành;

d) Trường hợp chủ bằng bảo hộ có văn bản phản đối thì cơ quan quản lý chuyên ngành yêu cầu chủ bằng bảo hộ thực hiện các thủ tục khảo nghiệm lại như quy định tại Điều 19, Luật này;

Trường hợp kết quả khảo nghiệm lại do cơ quan khảo nghiệm thực hiện cho thấy giống cây trồng không đáp ứng tính đồng nhất hoặc tính ổn định như tại thời điểm cấp bằng thì cơ quan bảo cơ quan quản lý chuyên ngành ban hành quyết định đình chỉ hiệu lực bằng bảo hộ;

Trường hợp kết quả khảo nghiệm đáp ứng tính đồng nhất hoặc tính ổn định như tại thời điểm cấp bằng thì cơ quan quản lý chuyên ngành từ chối việc đình chỉ bằng bảo hộ, gửi thông báo cho bên thứ ba biết, nêu rõ lý do.

e) Trường hợp bằng bảo hộ bị đình chỉ theo quy định tại Điểm d, Khoản này thì chủ bằng bảo hộ phải có biện pháp khắc phục. Báo cáo kết quả khắc phục kèm theo chứng minh cho cơ quan quản lý chuyên ngành. Trong thời hạn năm ngày (05) làm việc sau khi nhận được báo cáo kết quả khắc phục, cơ quan quản lý chuyên ngành ban hành quyết định phục hồi hiệu lực bằng bảo hộ giống.

**Điều 53. Huỷ bỏ hiệu lực Bằng bảo hộ giống cây trồng**

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng bị hủy bỏ hiệu lực trong các trường hợp sau:

a) Có minh chứng rõ ràng và kết luận của cơ quan chuyên ngành về sự thay đổi tính đồng nhất, tính ổn định;

b) Có sự gian lận hồ sơ đăng ký được cơ quan có thẩm quyền kết luận;

c) Chủ bằng bảo hộ tự nguyện xin huỷ bỏ bằng bảo hộ giống.

2. Bằng bảo hộ giống cây trồng bị huỷ bỏ hiệu lực thì mọi giao dịch phát sinh trên cơ sở giống cây trồng được cấp Bằng bảo hộ đó bị vô hiệu. Việc xử lý giao dịch vô hiệu thực hiện theo quy định của Bộ luật Dân sự.

3. Cơ quan quản lý chuyên ngành công bố quyết định hủy bỏ bằng bảo hộ giống trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành.

**Điều 54. Cấp lại Bằng bảo hộ giống cây trồng**

1. Bằng bảo hộ giống cây trồng được cấp lại trong các trường hợp sau:

a) Bằng bảo hộ giống cây trồng bị mất hoặc hư hỏng;

b) Thay đổi thông tin ghi trong bằng bảo hộ do chủ bằng bảo hộ đề nghị.

2. Hồ sơ

a) Văn bản đề nghị;

b) Bằng bảo hộ đã được cấp (trừ trường hợp cấp lại do bằng bị mất);

c) Bản chứng thực chuyển nhượng, thừa kế bằng bảo hộ trong trường hợp đề nghị thay đổi chủ sở hữu bằng bảo hộ.

3. Trình tự, thủ tục

a) Chủ bằng bảo hộ gửi văn bản đề nghị cấp lại bằng bảo hộ kèm theo các minh chứng trực tiếp hoặc qua đường bưu điện hoặc cổng dịch vụ công trực tuyến đến cơ quan quản lý chuyên ngành;

b) Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị cấp lại bằng bảo hộ, cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định và cấp lại bằng bảo hộ, đăng tải thông tin trên cổng thông tin điện tử của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành. Trường hợp không cấp lại phải trả lời và nêu rõ lý do.

4. Chủ bằng bảo hộ phải nộp phí, lệ phí đối với việc cấp lại bằng bảo hộ. Trường hợp các thông tin trên bằng bảo hộ có sai sót do lỗi của cơ quan quản lý chuyên ngành thì chủ bằng bảo hộ không phải nộp phí, lệ phí cấp lại bằng.

**Điều 55. Quyền của chủ bằng bảo hộ**

1. Chủ bằng bảo hộ có quyền sử dụng hoặc cho phép người khác sử dụng các quyền sau đây liên quan đến vật liệu nhân giống của giống đã được bảo hộ:

a) Sản xuất hoặc nhân giống;

b) Chế biến nhằm mục đích nhân giống;

c) Chào hàng;

d) Bán hoặc thực hiện các hoạt động tiếp cận thị trường khác;

đ) Xuất khẩu;

e) Nhập khẩu;

g) Lưu giữ để thực hiện các hành vi quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e Khoản này.

2. Ngăn cấm người khác sử dụng giống cây trồng.

3. Để thừa kế, kế thừa quyền đối với giống cây trồng và chuyển giao quyền đối với giống cây trồng.

**Điều 56. Nghĩa vụ của chủ bằng bảo hộ**

1. Lưu giữ, duy trì và phục tráng giống cây trồng được bảo hộ đảm bảo giữ nguyên các tính trạng như khi được cấp bằng; cung cấp thông tin, vật liệu và vật liệu nhân giống của giống cây trồng được bảo hộ theo yêu cầu của cơ quan quản lý chuyên ngành.

2. Nộp phí, lệ phí thẩm định hồ sơ cấp, cấp lại bằng bảo hộ giống cây trồng; phục hồi, duy trì hiệu lực bằng bảo hộ giống cây trồng.

**Điều 57. Mở rộng quyền của chủ bằng bảo hộ**

Quyền của chủ bằng bảo hộ được mở rộng đối với các giống cây trồng sau đây:

1. Giống cây trồng có nguồn gốc từ giống cây trồng được bảo hộ, trừ trường hợp giống cây trồng được bảo hộ có nguồn gốc từ một giống cây trồng đã được bảo hộ khác.

Giống cây trồng được coi là có nguồn gốc từ giống được bảo hộ nếu giống cây trồng đó vẫn giữ lại biểu hiện của các tính trạng chủ yếu thu được từ kiểu gen hoặc sự phối hợp các kiểu gen của giống được bảo hộ, trừ những khác biệt là kết quả của sự tác động vào giống được bảo hộ như: chuyển gen; lai trở lại; chọn lọc biến dị tự nhiên hoặc biến dị nhân tạo hoặc biến dị soma; chọn lọc cá thể biến dị từ quần thể giống ban đầu.

2. Giống cây trồng không khác biệt rõ ràng với giống cây trồng đã được bảo hộ.

3. Giống cây trồng mà việc sản xuất đòi hỏi phải sử dụng lặp lại giống cây trồng đã được bảo hộ.

**Điều 58. Hành vi xâm phạm quyền đối với giống cây trồng**

Các hành vi sau đây bị coi là xâm phạm quyền của chủ bằng bảo hộ:

1. Khai thác, sử dụng các quyền của chủ bằng bảo hộ mà không được phép của chủ bằng bảo hộ.

2. Sử dụng tên giống cây trồng mà tên đó trùng hoặc tương tự với tên giống cây trồng đã được bảo hộ cho giống cây trồng cùng loài hoặc loài liên quan gần gũi với giống cây trồng đã được bảo hộ.

3. Sử dụng giống cây trồng đã được bảo hộ mà không trả tiền đền bù theo quy định tại Điều 56, Luật này.

**Điều 59. Hạn chế quyền của chủ bằng bảo hộ giống cây trồng**

Tổ chức, cá nhân sử dụng giống cây trồng trong các trường hợp sau không bị coi là xâm phạm quyền của chủ bằng bảo hộ đối với giống cây trồng đã được bảo hộ:

1. Sử dụng giống cây trồng phục vụ nhu cầu cá nhân và phi thương mại;

2. Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích thử nghiệm;

3. Sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích lai tạo để nghiên cứu khoa học;

4. Hộ sản xuất cá thể sử dụng sản phẩm thu hoạch từ giống cây trồng được bảo hộ để tự nhân giống và gieo trồng cho vụ sau trên diện tích đất của mình.

**Điều 60. Bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng**

1. Các trường hợp bị bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng mà không cần được sự đồng ý của chủ bằng bảo hộ (sau đây gọi là người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng):

a) Việc sử dụng giống cây trồng nhằm mục đích công cộng, phi thương mại, phục vụ nhu cầu quốc phòng, an ninh, an ninh lương thực và dinh dưỡng cho nhân dân hoặc đáp ứng các nhu cầu cấp thiết của xã hội;

b) Người có nhu cầu và năng lực sử dụng giống cây trồng không đạt được thoả thuận với người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về việc ký kết hợp đồng sử dụng giống cây trồng mặc dù trong một thời gian hợp lý đã cố gắng thương lượng với mức giá và các điều kiện thương mại thoả đáng;

c) Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng bị coi là thực hiện hành vi hạn chế cạnh tranh.

2. Người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng có quyền yêu cầu chấm dứt quyền sử dụng khi căn cứ chuyển giao quy định tại Khoản 1, Điều này không còn tồn tại và không có khả năng tái xuất hiện với điều kiện việc chấm dứt quyền sử dụng đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng.

3. Quyền sử dụng giống cây trồng được chuyển giao theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải phù hợp với các điều kiện sau đây:

a) Quyền sử dụng được chuyển giao không phải là quyền độc quyền;

b) Quyền sử dụng được chuyển giao chỉ được giới hạn trong phạm vi và thời hạn đủ để đáp ứng mục đích chuyển giao và chủ yếu để cung cấp cho thị trường trong nước, trừ trường hợp quy định tại điểm c, Khoản 1, Điều này;

c) Người được chuyển giao quyền sử dụng không được chuyển nhượng quyền đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng cùng với cơ sở kinh doanh của mình và không được chuyển giao quyền sử dụng thứ cấp cho người khác;

d) Người được chuyển giao quyền sử dụng phải đền bù thoả đáng cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng tuỳ thuộc vào giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó trong từng trường hợp cụ thể, phù hợp với khung giá đền bù do Chính phủ quy định. Chính phủ quy định cụ thể các trường hợp bắt buộc chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng và khung giá đền bù quy định tại điểm d, Khoản 3, Điều này.

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở xem xét yêu cầu được chuyển giao quyền sử dụng đối với trường hợp quy định tại Khoản 3, Điều này.

Bộ, cơ quan ngang Bộ ban hành quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của mình trên cơ sở tham khảo ý kiến của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đối với trường hợp quy định tại Khoản 3, Điều này.

5. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải ấn định phạm vi và các điều kiện sử dụng phù hợp với quy định tại Khoản 3, Điều này.

6. Cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng phải thông báo ngay cho người nắm độc quyền sử dụng giống cây trồng về quyết định đó.

7. Quyết định chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng hoặc từ chối chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có thể bị khiếu nại, bị khởi kiện theo quy định của pháp luật.

8. Chính phủ quy định cụ thể thủ tục chuyển giao quyền sử dụng đối với giống cây trồng quy định tại Điều này.

9. Chủ bằng bảo hộ bị bắt buộc phải chuyển giao quyền sử dụng giống cây trồng có các quyền sau đây:

a) Nhận đền bù tương ứng với giá trị kinh tế của quyền sử dụng đó hoặc tương đương với giá chuyển giao quyền sử dụng theo hợp đồng có phạm vi và thời hạn tương ứng;

b) Yêu cầu cơ quan quản lý nhà nước về quyền đối với giống cây trồng sửa đổi, đình chỉ hiệu lực, huỷ bỏ hiệu lực của việc chuyển giao bắt buộc quyền sử dụng khi điều kiện dẫn đến việc chuyển giao đó đã chấm dứt và việc sửa đổi, huỷ bỏ, đình chỉ hiệu lực đó không gây thiệt hại cho người được chuyển giao quyền sử dụng bắt buộc.

**Mục 7**

**SẢN XUẤT VÀ KINH DOANH GIỐNG CÂY TRỒNG**

**Điều 61. Điều kiện sản xuất giống cây trồng**

1. Có ít nhất một (01) cán bộ kỹ thuật có trình độ từ cao đẳng trở lên về lĩnh vực trồng trọt, có chứng chứng chỉ về quản lý giống cây trồng do cơ quan quản lý chuyên ngành cấp tỉnh cấp.

2. Có quy trình sản xuất giống cây trồng do các cấp có thẩm quyền ban hành hoặc quy trình do cơ sở tự ban hành phù hợp với yêu cầu sản xuất từng loại giống.

3. Có hoặc thuê cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực phù hợp với quy mô và công nghệ sản xuất.

4. Phải có vật liệu nhân giống phù hợp với cấp giống sản xuất của chủ sở hữu hoặc cơ sở sản xuất hợp pháp.

**Điều 62. Điều kiện kinh doanh giống cây trồng**

1. Phải có kho và biện pháp bảo quản phù hợp để bảo đảm chất lượng giống; giống cây ăn quả, cây công nghiệp, cây lâm nghiệp phải có vườn lưu cây giống.

2. Có đầy đủ hồ sơ truy xuất nguồn gốc theo quy định; bao giống, cây giống phải có tem mã QR đảm bảo để người sử dụng, cơ quan quản lý có thể kiểm tra.

**Điều 63. Quản lý hoạt động và kinh doanh giống cây trồng**

1. Các tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh giống cây trồng tự đối chiếu các điều kiện quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật này để thực hiện và chịu sự thanh tra, kiểm tra của các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan theo quy định của Pháp luật.

2. Phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn các thông tin về cơ sở sản xuất, kinh doanh biết để phối hợp trong các trường hợp cần thiết.

3. Trong vòng mười lăm (15) ngày kể từ khi tiếp nhận được thông báo, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phải có văn bản trả lời về việc tiếp nhận thông báo và đăng tải nội dung thông báo trên cổng thông tin điện tử của Sở.

4. Khi có bất cứ sự thay đổi nào liên quan đến các điều kiện và thông tin về hoạt động sản xuất, kinh doanh, tổ chức, cá nhân phải thông báo cho Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn biết để có thông báo điều chỉnh.

**Điều 64. Sản xuất giống cây trồng**

1. Sản xuất giống cây trồng phải tuân thủ TCVN, trường hợp chưa có TCVN, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn bản hành tiêu chuẩn tạm thời.

2. Sản xuất giống bằng phương pháp hữu tính

a) Sản xuất hạt giống: theo hệ thống ba cấp giống siêu nguyên chủng, giống nguyên chủng và giống xác nhận;

b) Sản xuất giống cây trồng từ hạt lai đa dòng: sản xuất từ hạt giống của vườn sản xuất hạt lai đa dòng, đảm bảo đúng giống, độ thuần, không nhiễm sâu bệnh;

c) Sản xuất giống cây lâm nghiệp khi gieo ươm phải sử dụng hạt giống từ cây mẹ, vườn giống, rừng giống hoặc từ hạt giống nhập khẩu phù hợp tiêu chuẩn quốc gia; đối với hạt giống cây rừng tự nhiên, cây đặc sản chưa có nguồn giống hợp chuẩn được phép thu hái từ lâm phần tuyển chọn.

3. Sản xuất giống bằng phương pháp vô tính

a) Đối với các loại cây trồng hàng năm nhân giống vô tính theo cấp giống hoặc được sản xuất tại ruộng, vườn chuyên nhân giống, đảm bảo đúng giống, độ thuần, không nhiễm sâu bệnh;

b) Đối với cây lâu năm sản xuất bằng phương pháp vô tính phải nhân giống từ cây đầu dòng hoặc từ vườn cây đầu dòng đã được bình tuyển và công nhận;

c) Nhân giống vô tính có thể thực hiện bằng phương pháp truyền thống hoặc áp dụng công nghệ cao (invitro, cứu phôi);

d) Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn việc xây dựng quy trình kỹ thuật sản xuất giống cây trồng bằng phương pháp vô tính.

**Mục 8**

**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG VẬT LIỆU LÀM GIỐNG CÂY TRỒNG**

**Điều 65. Nguyên tắc quản lý**

1. Vật liệu làm giống cây trồng đối với giống cây trồng chính thuộc danh mục hàng hoá nhóm 2, được quản lý bằng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN), tiêu chuẩn công bố áp dụng.

2. Vật liệu làm giống cây trồng không phải là cây trồng chính thuộc danh mục hàng hoá nhóm 1, chủ sở hữu giống tự công bố tiêu chuẩn chất lượng và áp dụng.

**Điều 66. Công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với vật liệu nhân giống cây trồng**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh vật liệu nhân giống cây trồng phải thực hiện công bố các đặc tính cơ bản, thông tin cảnh báo, số hiệu tiêu chuẩn bằng một trong các hình thức sau đây:

a) Trên bao bì giống cây trồng;

b) Trên nhãn giống cây trồng;

c) Trong các tài liệu kèm theo giống cây trồng.

2. Nội dung của Tiêu chuẩn công bố áp dụng không được trái với yêu cầu của QCVN về chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng.

**Điều 67. Kiểm định, lấy mẫu, thử nghiệm và chứng nhận chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng**

1. Kiểm định, lấy mẫu vật liệu nhân giống cây trồng

a) Theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân;

b) Theo yêu cầu của cơ quan quản lý;

c) Kiểm định, lấy mẫu do người kiểm định, lấy mẫu được đào tạo và cấp mã số thực hiện;

d) Kiểm định, lấy mẫu thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia;

đ) Chỉ những ruộng giống, vườn giống đạt yêu cầu theo quy định của Tiêu chuẩn quốc gia về kiểm định mới được thu hoạch làm vật liệu nhân giống. Trường hợp chưa có Tiêu chuẩn quốc gia về kiểm định thì tổ chức, cá nhân tự xây dựng và công bố Tiêu chuẩn cơ sở để áp dụng.

2. Thử nghiệm chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng

a) Thử nghiệm chất lượng giống cây trồng, chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng phục vụ hoạt động của tổ chức, cá nhân sản xuất, mua bán giống cây trồng được thực hiện theo thoả thuận với phòng thử nghiệm giống cây trồng;

b) Thử nghiệm chất lượng giống cây trồng, chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng phục vụ quản lý nhà nước được thực hiện tại phòng thử nghiệm giống cây trồng được chỉ định.

3. Chứng nhận chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng

a) Chứng nhận hợp chuẩn được thực hiện theo thỏa thuận của tổ chức, cá nhân có nhu cầu chứng nhận với tổ chức chứng nhận;

b) Việc chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện.

4. Hình thức đánh giá hợp quy chất lượng vật liệu làm giống cây trồng

a) Việc đánh giá hợp quy chất lượng vật liệu làm giống cây trồng do tổ chức chứng nhận hợp quy giống cây trồng được chỉ định thực hiện hoặc tổ chức, cá nhân có giống cây trồng công bố sự phù hợp tự thực hiện;

b) Việc đánh giá hợp quy chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng nhập khẩu do tổ chức chứng nhận hợp quy giống cây trồng được chỉ định thực hiện;

c) Việc đánh giá hợp quy vật liệu nhân giống cây trồng sản xuất trong nước do tổ chức chứng nhận hợp quy giống cây trồng được chỉ định thực hiện hoặc tổ chức, cá nhân có vật liệu nhân giống cây trồng công bố sự phù hợp tự thực hiện.

5. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định, quản lý các phòng thử nghiệm chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng, tổ chức chứng nhận hợp quy giống cây trồng phục vụ quản lý nhà nước, hướng dẫn chứng nhận hợp quy và công bố hợp quy.

**Điều 68. Công bố hợp quy về chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng**

1. Tổ chức, cá nhân có vật liệu nhân giống cây trồng trước khi đưa vào kinh doanh phải tiến hành công bố phù hợp với Quy chuẩn kỹ thuật về chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng tại Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn nơi có cơ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh.

2. Công bố hợp quy chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận được chỉ định thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá sự phù hợp của tổ chức, cá nhân có vật liệu làm giống cây trồng thực hiện.

3. Tổ chức, cá nhân kinh doanh vật liệu làm giống thuộc đối tượng phải áp dụng quy chuẩn kỹ thuật có trách nhiệm công bố giống cây trồng phù hợp với quy chuẩn kỹ thuật tương ứng dựa trên kết quả chứng nhận hợp quy do tổ chức chứng nhận hợp quy được chỉ định thực hiện hoặc kết quả tự đánh giá, trên cơ sở kết quả thử nghiệm của phòng thử nghiệm được chỉ định.

4. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tiếp nhận công bố hợp quy và gửi thông báo tiếp nhận hợp quy về Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp và công bố trên phương tiện thông tin đại chúng.

**Điều 69. Đăng ký, chỉ định tổ chức đánh giá sự phù hợp về chất lượng vật liệu nhân giống cây trồng**

Thực hiện theo quy định của Luật Đầu tư, Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa.

**Điều 70. Ghi nhãn giống cây trồng**

1. Đối với giống cây trồng có bao bì chứa đựng khi kinh doanh phải thực hiện ghi nhãn với các nội dung sau đây:

a) Tên giống cây trồng;

b) Đặc tính chủ yếu của giống; giá trị canh tác, giá trị sử dụng; phạm vi ứng dụng; tóm tắt quy trình sản xuất phù hợp với nội dung phê duyệt kèm theo quyết định công nhận giống cây trồng mới và quyết định lưu hành giống;

c) Tên và địa chỉ của cơ sở sản xuất, kinh doanh về giống cây trồng, trường hợp địa chỉ cơ sở sản xuất không trùng với địa chỉ đăng ký kinh doanh thì ghi địa chỉ nơi sản xuất;

d) Định lượng giống cây trồng (lượng giống tính bằng gram, kilogam đối với củ, hạt giống; số lượng cây, bầu, hom giống);

đ) Chỉ tiêu chất lượng chính gồm: chất lượng giống và chất lượng vật liệu nhân giống;

e) Ngày sản xuất, thời hạn sử dụng;

g) Hướng dẫn bảo quản và sử dụng;

h) Tên nước sản xuất đối với giống cây trồng nhập khẩu;

i) Dấu hợp quy, cảnh báo an toàn;

k) Mã lô giống.

2. Đối với giống cây trồng biến đổi gen phải thể hiện thông tin về giống biến đổi gen.

3. Đối với giống cây trồng không có bao bì chứa đựng ghi những nội dung quy định tại Khoản 1 hoặc Khoản 2 Điều này thì phải ghi vào tài liệu kèm theo giống cây trồng khi kinh doanh, đồng thời phải đăng ký và dán mã vạch lên cây giống để có thể truy xuất nguồn gốc.

4. Chỉ được quảng cáo các giống cây trồng đã được công nhận giống cây trồng mới và giống đã được cấp quyết định lưu hành. Việc quảng cáo giống cây trồng phải tuân theo quy định của pháp luật về quảng cáo. Nội dung quảng cáo phải đúng với nội dung ghi trong tờ khai về đặc tính của giống và nhãn giống cây trồng do Hội đồng giống quốc gia phê duyệt ban hành kèm quyết định công nhận giống cây trồng mới.

**Mục 9**

**XUẤT KHẨU VÀ NHẬP KHẨU GIỐNG CÂY TRỒNG**

**Điều 71. Xuất khẩu giống cây trồng**

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định danh mục giống cây trồng cấm và hạn chế xuất khẩu ra khỏi lãnh thổ Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân được xuất khẩu giống cây trồng không nằm trong danh mục giống cây trồng cấm xuất khẩu do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành.

3. Tổ chức, cá nhân hợp tác nghiên cứu, trao đổi với nước ngoài các loại giống cây trồng có tên trong Danh mục giống cây trồng hạn chế xuất khẩu phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích khảo nghiệm, biếu tặng, trưng bày phải có văn bản đề nghị và được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép xuất khẩu.

4. Tổ chức, cá nhân hợp tác với nước ngoài nghiên cứu, chọn tạo giống mới sau khi được công nhận; tổ chức, cá nhân nước ngoài sản xuất giống bằng nguồn vật liệu nhân giống nhập khẩu với mục đích xuất khẩu thương mại nếu có nhu cầu xuất khẩu phải có văn bản đề nghị và được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép xuất khẩu.

5. Giống cây trồng mới được tổ chức, cá nhân chọn tạo, phát hiện và phát triển từ nguồn gen quý hiếm trong nước, chỉ được phép xuất khẩu khi giống cây trồng đó khi đã được sử dụng trong nước từ ba (03) năm đối với cây hàng năm và năm (05) năm đối với cây lâu năm trở lên, kể từ thời điểm công nhận. Trường hợp xuất khẩu sớm hơn thời hạn quy định phải có văn bản đề nghị và được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép xuất khẩu.

**Điều 72. Nhập khẩu giống cây trồng**

1. Tổ chức, cá nhân được phép nhập khẩu giống cây trồng đã được công nhận là giống cây trồng mới hoặc quyết định lưu hành giống cây trồng tại Việt Nam.

2. Đối với Giống cây trồng chưa được công nhận hoặc lưu hành tại Việt Nam: Tổ chức, cá nhân có nhu cầu nhập khẩu để phục vụ nghiên cứu khoa học hoặc các mục đích khảo nghiệm, biếu tặng, trưng bày phải được Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn cho phép nhập khẩu.

**Điều 73. Cấp phép xuất khẩu, nhập khẩu giống cây trồng**

1. Hồ sơ:

a) Văn bản đề nghị xuất khẩu, nhập khẩu;

b) Tờ khai kỹ thuật (mỗi giống chỉ nộp khi xuất khẩu, nhập khẩu lần đầu);

c) Trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu phục vụ nghiên cứu, hợp tác quốc tế phải bổ sung một (01) bản sao thỏa thuận hợp tác bằng tiếng nước ngoài kèm theo một (01) bản dịch công chứng sang tiếng Việt;

e) Trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu tham gia hội chợ, triển lãm phải bổ sung Giấy xác nhận hoặc Giấy mời tham gia hội trợ, triển lãm tại Việt Nam;

g) Trường hợp xuất khẩu, nhập khẩu làm quà tặng phải bổ sung một (01) bản sao giấy xác nhận giữa hai bên bằng tiếng nước ngoài kèm theo một (01) bản dịch công chứng sang tiếng Việt;

h) Trường hợp nhập khẩu để thực hiện các chương trình, dự án đầu tư, hồ sơ phải bổ sung:

Bản sao văn bản phê duyệt hoặc chấp thuận chương trình, dự án đầu tư của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc dự án được doanh nghiệp phê duyệt theo quy định của pháp luật;

Trường hợp nhập khẩu giống cây trồng để phục vụ dự án xây dựng đường giao thông phải bổ sung bản sao chứng thực Giấy chứng nhận lưu hành tự do (Certificate of Free Sale - CFS) do cơ quan có thẩm quyền của nước xuất khẩu cấp hoặc bản sao chứng thực một trong các giấy tờ sau: giấy xác nhận phù hợp chuẩn, giấy công nhận giống cây trồng mới, giấy xác nhận giống cây trồng không nằm trong Danh mục cấm sử dụng của nước xuất khẩu, giấy chứng nhận khác có nội dung tương tự kèm theo bản dịch ra tiếng Việt có xác nhận của cơ quan dịch thuật hoặc của đơn vị đăng ký nhập khẩu hoặc kết quả nghiên cứu, khảo nghiệm tại Việt Nam cho thấy giống cây trồng an toàn với môi trường. Trường hợp các tổ chức, cá nhân nộp bản sao chụp các loại giấy tờ trên mang theo bản chính để đối chiếu;

i) Trường hợp nhập khẩu cây trồng biến đổi gen phải có bản sao công chứng Giấy chứng nhận an toàn sinh học và Giấy xác nhận thực vật biến đổi gen đủ điều kiện sử dụng làm thực phẩm, thức ăn chăn nuôi của cơ quan quản lý nhà nước Việt Nam có thẩm quyền; nếu nhập để khảo nghiệm an toàn sinh học phải có kế hoạch khảo nghiệm được Hội đồng an toàn sinh học do Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thành lập phê duyệt.

3. Trình tự, thủ tục

a) Tổ chức, cá nhân nộp một (01) bộ hồ sơ trực tiếp hoặc qua bưu điện hoặc qua cổng thông tin điện tử của Cơ quan quản lý chuyên ngành;

b) Trình tự thủ tục: Trong thời hạn năm (05) ngày làm việc, kể từ khi nhận hồ sơ hợp lệ, đơn vị tiếp nhận tổ chức thẩm định hồ sơ. Trường hợp cần sửa đổi, bổ sung thì thông báo cho chủ sở hữu để hoàn thiện. Thời gian bổ sung, hoàn chỉnh hồ sơ chưa đầy đủ: không quá ba (03) tháng kể từ ngày nhận hồ sơ lần đầu. Nếu quá thời hạn trên, tổ chức, cá nhân không bổ sung hoàn chỉnh hồ sơ thì phải nộp hồ sơ mới;

c) Trong thời hạn mười (10) ngày làm việc kể từ khi tiếp nhận hồ sơ hợp lệ, cơ quan quản lý chuyên ngành thẩm định và trình Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành giấy phép xuất khẩu, nhập khẩu, thông báo tổ chức, cá nhân và đăng thông tin cổng thông tin của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và cơ quan quản lý chuyên ngành. Trường hợp không cấp phép phải thông báo cho tổ chức, cá nhân nêu rõ lý do;

d) Giấy phép chỉ có giá trị đối với lô hàng xin đăng ký xuất khẩu, nhập khẩu.

**Điều 74. Dự trữ quốc gia về giống cây trồng**

1. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn trình Thủ tướng Chính phủ quyết định về số lượng, danh mục giống cây trồng dự trữ quốc gia.

2. Giống cây trồng thuộc Danh mục hàng dự trữ quốc gia được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

**Chương IV**

**PHÂN BÓN**

**Mục 1**

**CÔNG NHẬN PHÂN BÓN VÀ KHẢO NGHIỆM PHÂN BÓN**

**Điều 75. Nguyên tắc chung về công nhận phân bón lưu hành**

1. Phân bón là sản phẩm, hàng hóa nhóm 2; kinh doanh có điều kiện được công nhận lưu hành tại Việt Nam.

2. Tổ chức, cá nhân trong nước hoặc nước ngoài (có văn phòng đại diện, công ty, chi nhánh công ty đang được phép hoạt động tại Việt Nam) được đứng tên đăng ký công nhận phân bón.

3. Mỗi tổ chức, cá nhân chỉ được đứng tên đăng ký công nhận 01 tên phân bón cho mỗi công thức thành phần, hàm lượng dinh dưỡng phân bón đăng ký.

4. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

**Điều 76. Phân bón không được công nhận lưu hành hoặc hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam**

1. Phân bón không được công nhận lưu hành

a) Có chứa các yếu tố gây hại vượt mức giới hạn tối đa theo quy định tại các Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn quốc gia hoặc theo quy định trong thời gian chưa có Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, Tiêu chuẩn quốc gia và các quy định khác có liên quan;

b) Có bằng chứng khoa học về phân bón có nguy cơ cao gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, môi trường;

c) Trùng tên với phân bón khác đã được công nhận lưu hành.

2. Phân bón bị hủy bỏ Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam

a) Có bằng chứng khoa học về phân bón có nguy cơ cao gây ảnh hưởng xấu đến sức khỏe con người, môi trường;

b) Phát hiện sử dụng tài liệu giả hoặc cung cấp thông tin trong tài liệu không đúng với phân bón đề nghị công nhận lưu hành;

c) Phân bón đã được công nhận lưu hành nhưng hết thời gian lưu hành mà không công nhận lại.

3. Chính phủ quy định trình tự, thủ tục hủy bỏ quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt nam.

**Điều 77. Hình thức công nhận phân bón lưu hành**

1. Công nhận lần đầu

a) Phân bón được nghiên cứu hoặc tạo ra trong nước;

b) Phân bón được nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam;

c) Phân bón đã được công nhận lưu hành đăng ký thay đổi chỉ tiêu chất lượng.

2. Công nhận lại

a) Phân bón hết thời gian lưu hành;

b) Thay đổi thông tin tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành; mất, hư hỏng Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam;

c) Chuyển nhượng tên phân bón;

d) Thay đổi tên phân bón đã được công nhận lưu hành.

Các trường hợp công nhận lại quy định tại điểm b, c, d khoản 2 Điều này chỉ được thực hiện nếu không thay đổi chỉ tiêu chất lượng của phân bón.

**Điều 78. Nguyên tắc về khảo nghiệm phân bón**

1. Phân bón phải khảo nghiệm trước khi được công nhận lưu hành trừ các loại phân bón quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Các loại phân bón không phải khảo nghiệm:

a) Phân bón hữu cơ, phân bón hữu cơ truyền thống sử dụng bón rễ;

b) Phân bón đơn, phân bón phức hợp sử dụng bón rễ mà trong thành phần không bổ sung các chất tăng hiệu suất sử dụng, chất cải tạo đất, vi sinh vật, chất sinh học, chất điều hòa sinh trưởng hay các chất làm thay đổi tính chất, công dụng, hiệu quả sử dụng phân bón;

c) Phân bón là kết quả của các công trình, đề tài nghiên cứu cấp Nhà nước, cấp Bộ, cấp tỉnh được công nhận là tiến bộ kỹ thuật.

3. Phân bón phải khảo nghiệm cả diện rộng và diện hẹp; khảo nghiệm diện rộng chỉ được tiến hành sau khi kết thúc khảo nghiệm diện hẹp.

4. Việc khảo nghiệm phân bón phải thực hiện tại tổ chức được công nhận đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm.

5. Việc khảo nghiệm phân bón thực hiện theo Tiêu chuẩn quốc gia (TCVN). Trong thời gian chưa có TCVN tương ứng, việc khảo nghiệm thực hiện theo quy phạm khảo nghiệm phân bón.

6. Lượng phân bón được phép sản xuất, nhập khẩu để khảo nghiệm được xác định dựa trên liều lượng bón cho từng loại cây trồng và diện tích khảo nghiệm thực tế nhưng không được vượt quá lượng sử dụng cho 10 héc ta đối với khảo nghiệm cây trồng hàng năm và 20 héc ta đối với khảo nghiệm cây trồng lâu năm.

7. Chính phủ quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký khảo nghiệm

**Điều 79. Điều kiện công nhận tổ chức thực hiện khảo nghiệm phân bón**

1. Tổ chức được thành lập theo quy định của pháp luật.

2. Người trực tiếp phụ trách khảo nghiệm phải có trình độ đại học trở lên một trong các chuyên ngành về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, nông học, hóa học, sinh học và có Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón.

3. Có ít nhất 05 người thực hiện khảo nghiệm chính thức của tổ chức (viên chức hoặc hợp đồng lao động không xác định thời hạn hoặc hợp đồng lao động xác định thời hạn) đáp ứng các điều kiện sau:

a) Có trình độ tốt nghiệp đại học trở lên thuộc chuyên ngành quy định tại Khoản 2, Điều này;

b) Có Giấy chứng nhận tập huấn khảo nghiệm phân bón.

4. Có đầy đủ cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ cho công tác khảo nghiệm phân bón.

5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này và hồ sơ, trình tự, thủ tục công nhận tổ chức đủ điều kiện thực hiện khảo nghiệm.

**Mục 2**

**SẢN XUẤT, BUÔN BÁN PHÂN BÓN**

**Điều 80. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có địa điểm sản xuất, diện tích nhà xưởng phù hợp với công suất của dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất phân bón;

c) Dây chuyền, máy móc thiết bị sản xuất từ khâu xử lý nguyên liệu đến sản phẩm cuối cùng đáp ứng quy trình công nghệ

Các công đoạn, hệ thống bắt buộc phải sử dụng máy thiết bị được cơ giới hoá hoặc tự động hóa.

Máy móc thiết bị có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn và thiết bị đo lường thử nghiệm phải được kiểm định, hiệu chuẩn, hiệu chỉnh theo quy định của pháp luật.

d) Có khu vực chứa nguyên liệu và khu vực thành phẩm riêng biệt; có kệ hoặc bao lót để xếp đặt hàng;

đ) Có phòng thử nghiệm được công nhận hoặc có hợp đồng với tổ chức thử nghiệm được chỉ định để đánh giá các chỉ tiêu chất lượng phân bón do mình sản xuất;

e) Có hệ thống quản lý chất lượng phù hợp với [ISO 9001](http://thuvienphapluat.vn/phap-luat/tim-van-ban.aspx?keyword=TCVNISO9001:2008&area=2&type=39&match=False&vc=True&lan=1) hoặc tương đương, đối với cơ sở mới thành lập, muộn nhất sau 01 năm kể từ ngày thành lập;

g) Người trực tiếp quản lý, điều hành sản xuất có trình độ đại học trở lên một trong các chuyên ngành về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, nông học, hóa học, sinh học;

2. Đối với các cơ sở chỉ hoạt động đóng gói phân bón thì không phải đáp ứng điều kiện quy định tại điểm đ, e, Khoản 1, Điều này.

3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn và thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón.

**Điều 81. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón**

1. Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón phải bảo đảm các điều kiện sau đây:

a) Tổ chức, cá nhân được đăng ký hoặc thành lập theo quy định của pháp luật;

b) Có cửa hàng buôn bán phân bón. Cửa hàng buôn bán phân bón phải có: biển hiệu; sổ ghi chép việc mua, bán phân bón; bảng giá bán công khai từng loại phân bón niêm yết tại nơi dễ thấy, dễ đọc;

c) Có khu vực chứa phân bón; có kệ hoặc bao lót để xếp đặt hàng;

d) Người trực tiếp bán phân bón phải có Giấy chứng nhận bồi dưỡng chuyên môn về phân bón trừ trường hợp đã có trình độ trung cấp trở lên một trong các chuyên ngành về lĩnh vực trồng trọt, bảo vệ thực vật, nông hóa thổ nhưỡng, nông học, hóa học, sinh học;

2. Trường hợp cơ sở buôn bán phân bón không có cửa hàng phải có đăng ký doanh nghiệp; có địa điểm giao dịch cố định, hợp pháp; có sổ ghi chép việc mua, bán phân bón và đáp ứng quy định tại điểm d Khoản 1, Điều này.

3. Chính phủ quy định nội dung bồi dưỡng chuyên môn về phân bón và hồ sơ, trình tự, thủ tục, thời hạn, thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón.

**Mục 3**

**XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU PHÂN BÓN**

**Điều 82. Xuất khẩu phân bón**

Phân bón xuất khẩu phải bảo đảm phù hợp với quy định của nước nhập khẩu, hợp đồng, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau về kết quả đánh giá sự phù hợp với nước, vùng lãnh thổ liên quan.

**Điều 83. Nhập khẩu phân bón**

1. Tổ chức, cá nhân có phân bón đã được công nhận lưu hành tại Việt Nam được nhập khẩu hoặc ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác nhập khẩu thì không cần giấy phép nhập khẩu, trừ trường hợp quy định tại Khoản, 2 Điều này.

Trường hợp ủy quyền nhập khẩu thì tổ chức, cá nhân nhận ủy quyền phải xuất trình giấy ủy quyền của tổ chức, cá nhân đứng tên đăng ký cho tổ chức, cá nhân nhập khẩu tại cơ quan Hải quan.

2. Tổ chức, cá nhân nhập khẩu phân bón chưa được công nhận phải có Giấy phép nhập khẩu thuộc một trong các trường hợp dưới đây:

a) Phân bón để khảo nghiệm;

b) Phân bón chuyên dùng cho sân thể thao, khu vui chơi giải trí;

c) Phân bón chuyên dùng của các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài để phục vụ cho sản xuất trong phạm vi của doanh nghiệp; sử dụng trong các dự án của nước ngoài tại Việt Nam;

d) Phân bón làm quà tặng; làm hàng mẫu;

đ) Phân bón tham gia hội chợ, triển lãm;

e) Phân bón nhập khẩu để sản xuất phân bón xuất khẩu;

g) Phân bón phục vụ nghiên cứu khoa học;

h) Phân bón làm nguyên liệu để sản xuất phân bón.

3. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục, thẩm quyền cấp Giấy phép nhập khẩu phân bón.

**Mục 4**

**QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG, NHÃN, ĐẶT TÊN,**

**QUẢNG CÁO PHÂN BÓN**

**Điều 84. Quản lý chất lượng phân bón**

1. Phân bón được quản lý chất lượng theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

2. Việc chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy về phân bón thực hiện theo quy định của pháp luật về tiêu chuẩn và quy chuẩn kỹ thuật, pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

3. Căn cứ để chứng nhận hợp quy, công bố hợp quy về phân bón là các chỉ tiêu chất lượng được quy định trong Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (QCVN).

4. Tổ chức đánh giá sự phù hợp có nhu cầu tham gia hoạt động thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng đối với phân bón phải được chứng nhận lĩnh vực hoạt động theo quy định của Nghị định số 107/2016/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ quy định về điều kiện kinh doanh dịch vụ đánh giá sự phù hợp và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chỉ định theo quy định của Luật chất lượng sản phẩm, hàng hóa và văn bản liên quan.

5. Việc lấy mẫu phân bón để thử nghiệm chất lượng phục vụ quản lý nhà nước phải do người lấy mẫu có Giấy chứng nhận tập huấn lấy mẫu phân bón thực hiện; Bộ Nông nghiệp và PTNT quy định nội dung tập huấn và cấp Giấy chứng nhận tập huấn lấy mẫu.

**Điều 85. Kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu**

1. Phân bón nhập khẩu phải được kiểm tra nhà nước về chất lượng trừ trường hợp phân bón nhập khẩu quy định tại Điều 83; phân bón tạm nhập tái xuất, phân bón quá cảnh, chuyển khẩu; phân bón gửi kho ngoại quan; doanh nghiệp chế xuất nhập khẩu phân bón nội địa vào khu chế xuất.

2. Cơ quan kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu là Cục Bảo vệ thực vật thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

3. Lô phân bón nhập khẩu chỉ được hoàn thành thủ tục hải quan khi có thông báo kết quả kiểm tra nhà nước của cơ quan quy định tại Khoản 2, Điều này.

4. Phân bón được phép đưa về kho bảo quản trước khi có kết quả kiểm tra và thực hiện theo quy định về thủ tục kiểm tra, giám sát hải quan đối với hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu.

5. Hồ sơ kiểm tra nhà nước về chất lượng phân bón nhập khẩu phải được lưu trong thời hạn 05 năm kể từ ngày ban hành thông báo kết quả kiểm tra nhà nước.

6. Chính phủ quy định hồ sơ, trình tự, thủ tục kiểm tra nhà nước về phân bón nhập khẩu

**Điều 86. Nguyên tắc đặt tên**

1. Tên phân bón khi đăng ký không được trùng với tên phân bón đã được công nhận lưu hành tại Việt Nam.

2. Tên phân bón không làm hiểu sai lệch về bản chất, công dụng, thành phần và loại phân bón.

3. Tên phân bón không được vi phạm thuần phong mỹ tục truyền thống của Việt Nam; không trùng cách đọc hoặc cách viết với tên của lãnh tụ, anh hùng dân tộc, danh nhân, các loại thực phẩm, đồ uống, dược phẩm.

4. Trường hợp tên thành phần phân bón sử dụng làm tên phân bón đăng ký trùng với tên phân bón đã được công nhận lưu hành phải bổ sung thêm các ký hiệu riêng để không trùng với tên phân bón đã được công nhận.

5. Đối với tên phân bón hỗn hợp, các nội dung trong tên phân bón đặt theo thứ tự: Tên loại phân bón, thành phần, ký hiệu riêng, chữ số định lượng thành phần có trong tên, ký hiệu riêng khác (nếu có).

Các thành phần và chữ số định lượng thành phần theo thứ tự: Nguyên tố dinh dưỡng đa lượng đạm (N), lân (P), kali (K), nguyên tố dinh dưỡng trung lượng, nguyên tố dinh dưỡng vi lượng, chất hữu cơ, chất bổ sung khác (nếu có).

**Điều 87. Nhãn phân bón**

1. Phân bón lưu thông trong nước, phân bón nhập khẩu phải ghi nhãn theo đúng quy định của Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa.

2. Nhãn phân bón ngoài nội dung bắt buộc theo quy định tại khoản 1 Điều 10 Nghị định số 43/2017/NĐ-CP ngày 14/4/2017 của Chính phủ về nhãn hàng hóa thì phải ghi thêm loại phân bón và số quyết định công nhận phân bón, đối với phân bón lá phải ghi rõ cụm từ “phân bón lá”.

3. Nội dung ghi trên nhãn đúng với nội dung Quyết định công nhận phân bón lưu hành tại Việt Nam.

**Điều 88. Quảng cáo phân bón**

Tổ chức, cá nhân quảng cáo phân bón phải thực hiện theo quy định của pháp luật về quảng cáo phân bón và được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác nhận nội dung quảng cáo.

**Mục 5**

**TRÁCH NHIỆM CỦA TỔ CHỨC, CÁ NHÂN**

**HOẠT ĐỘNG TRONG LĨNH VỰC PHÂN BÓN**

**Điều 89. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sản xuất, buôn bán, xuất khẩu, nhập khẩu phân bón**

1. Tổ chức, cá nhân sản xuất phân bón

a) Đáp ứng các điều kiện về sản xuất phân bón quy định và chỉ được sản xuất phân bón sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón;

b) Thực hiện đúng nội dung của Giấy chứng nhận đủ điều kiện sản xuất phân bón, các quy định về sản xuất phân bón;

c) Thử nghiệm, lưu kết quả thử nghiệm đối với từng lô phân bón thành phẩm trước khi đưa ra lưu thông trên thị trường. Lưu kết quả thử nghiệm 02 năm và lưu, bảo quản các mẫu lưu 06 tháng kể từ khi lấy mẫu;

d) Thu hồi, xử lý phân bón không bảo đảm chất lượng và bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị hại theo quy định của phát luật;

đ) Báo cáo tình hình sản xuất, xuất nhập khẩu phân bón với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trước ngày 30 tháng 11 định kỳ hàng năm hoặc đột xuất khi có yêu cầu;

e) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chấp hành các quy định của pháp luật có liên quan về sản xuất phân bón;

g) Quảng cáo, thông tin về thành phần, công dụng, cách sử dụng phân bón đúng với bản chất của phân bón, đúng với quy định của pháp luật;

h) Tổ chức tập huấn, hướng dẫn sử dụng phân bón; bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn cho người lao động trực tiếp sản xuất phân bón;

i) Phân bón được sản xuất phải có nguồn gốc rõ ràng;

k) Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, lao động, môi trường.

**2. Tổ chức, cá nhân buôn bán phân bón**

a) Đáp ứng các điều kiện về buôn bán phân bón quy định và chỉ được buôn bán phân bón sau khi được cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện buôn bán phân bón;

b) Phân bón phải được xếp đặt riêng, không để lẫn với các loại hàng hóa khác, phải được bảo quản ở nơi khô ráo;

c) Quảng cáo hoặc thông tin về thành phần, công dụng, cách sử dụng phân bón đúng với bản chất của phân bón, đúng với quy định của pháp luật;

d) Kiểm tra nguồn gốc phân bón, nhãn phân bón, dấu hợp chuẩn, hợp quy và các tài liệu liên quan đến chất lượng phân bón;

đ) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền trong việc thực hiện các điều kiện về buôn bán phân bón theo quy định tại Nghị định này và các quy định của pháp luật có liên quan;

e) Lưu giữ chứng từ hợp pháp chứng minh rõ nguồn gốc nơi sản xuất, nơi nhập khẩu hoặc nơi cung cấp loại phân bón;

g) Phân bón buôn bán phải có nhãn hàng hóa theo quy định hiện hành;

h) Xử lý phân bón không bảo đảm chất lượng, phân bón giả và bồi thường thiệt hại gây ra cho người bị hại theo quy định của phát luật trong trường hợp không xác định được cơ sở sản xuất;

i) Chấp hành quy định của pháp luật về phòng cháy và chữa cháy, hóa chất, lao động, môi trường.

3. Tổ chức, cá nhân xuất khẩu, nhập khẩu phân bón

a) Thực hiện quy định về xuất khẩu, nhập khẩu phân bón theo quy định;

b) Tuân thủ các quy định về chất lượng phân bón theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

c) Chấp hành sự kiểm tra, thanh tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền; chấp hành các quy định về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa khác theo quy định của pháp luật có liên quan.

**Điều 90. Trách nhiệm của tổ chức thực hiện khảo nghiệm phân bón**

1. Khảo nghiệm phân bón phải khách quan, chính xác.

2. Tuân thủ đúng tiêu chuẩn, quy trình kỹ thuật và các yêu cầu khảo nghiệm.

3. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả khảo nghiệm.

4. Lưu giữ toàn bộ nhật ký đồng ruộng, số liệu thô, báo cáo kết quả khảo nghiệm tối thiểu 05 năm kể từ ngày khảo nghiệm kết thúc.

5. Chịu sự kiểm tra, giám sát hoạt động khảo nghiệm của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

6. Bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

7. Báo cáo kết quả khảo nghiệm.

8. Trước khi tiến hành khảo nghiệm phải gửi đề cương khảo nghiệm phân bón cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền nơi khảo nghiệm để có căn cứ kiểm tra việc thực hiện khảo nghiệm phân bón.

9. Báo cáo kết quả hoạt động của tổ chức khảo nghiệm phân bón với cơ quan nhà nước có thẩm quyền trước ngày 25 tháng 12 định kỳ hàng năm hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Thời hạn nộp báo cáo năm trước ngày 25 tháng 12 của năm báo cáo.

**Điều 91. Trách nhiệm của tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón**

1. Tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón có quyền sau đây:

a) Được cung cấp thông tin và hướng dẫn sử dụng phân bón hiệu quả;

b) Yêu cầu cơ sở buôn bán phân bón hướng dẫn sử dụng phân bón theo đúng nội dung của nhãn;

c) Được bồi thường thiệt hại theo quy định của pháp luật.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng phân bón có nghĩa vụ sau đây:

a) Sử dụng phân bón đã được công nhận lưu hành theo đúng hướng dẫn ghi trên nhãn;

b) Sử dụng phân bón bảo đảm hiệu quả, an toàn cho người, an toàn thực phẩm theo nguyên tắc: đúng chân đất, đúng loại cây, đúng liều lượng, đúng thời điểm, đúng cách bón.

Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn xây dựng bộ tài liệu hướng dẫn sử dụng phân bón theo các nguyên tắc nêu tại điểm b, Khoản 2 Điều này.

**Điều 92. Trách nhiệm của người lấy mẫu**

1. Thực hiện lấy mẫu theo đúng quy định, bảo đảm khách quan.

2. Bảo mật các thông tin, số liệu liên quan đến việc lấy mẫu trừ trường hợp cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền yêu cầu báo cáo.

3. Tham gia tập huấn về lấy mẫu phân bón.

4. Chịu trách nhiệm trước pháp luật về hoạt động lấy mẫu phân bón.

**ChươngV**

**CANH TÁC**

**Điều 93. Nguyên tắc chung trong hoạt động canh tác**

Các hoạt động canh tác phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

1. Chỉ được tiến hành trong điều kiện môi trường đất, nước, không khí đảm bảo chất lượng theo quy định của pháp luật.

2. Đảm bảo khai thác hiệu quả, bền vững các nguồn tài nguyên, cơ sở hạ tầng; an toàn môi trường sản xuất, dịch bệnh và sản xuất được nông sản an toàn.

3. Xây dựng và bảo vệ các hệ thống canh tác bền vững; các di sản trong trồng trọt.

4. Đảm bảo môi trường thuận lợi để phát triển liên kết sản xuất, xây dựng vùng sản xuất hàng hoá nông sản tập trung; sản xuất có chứng nhận chất lượng.

5. Hướng tới nền sản xuất hiện đại, áp dụng công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghệ chính xác, nông nghiệp thông minh thích ứng và giảm nhẹ tác động của biến đổi khí hậu.

6. Phù hợp với quy hoạch, kế hoạch; lợi thế vùng miền, địa phương; gắn với phát triển du lịch, công nghiệp và dịch vụ hậu cần.

**Mục 1**

**SỬ DỤNG ĐẤT CANH TÁC**

**Điều 94. Yêu cầu chung trong sử dụng và bảo vệ đất canh tác**

1. Mọi tổ chức, cá nhân sử dụng đất canh tác phải thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch và mục đích sử dụng đất đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Nhà nước chỉ đầu tư hạ tầng cơ sở, hỗ trợ sản xuất, khuyến nông, bảo hiểm, hỗ trợ thiệt hại, cấp mã số vùng trồng, xây dựng cơ sở chế biến, xúc tiến thị trường tiêu thụ và thuế sử dụng đất cho các vùng sản xuất thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch và mục đích sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. Sử dụng đất phải tiết kiệm, hiệu quả, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu.

3. Phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật để bảo vệ, duy trì, cải tạo, bồi dưỡng độ phì của đất, hạn chế ô nhiễm, suy thoái, xói mòn, rửa trôi, chua hóa, phèn hóa, biến dạng đất trồng trọt.

4. Bảo vệ đất chuyên trồng lúa để bảo đảm an ninh lương thực quốc gia.

5. Đảm bảo sự phù hợp giữa đặc tính sinh học của cây trồng với tính chất lý, hóa học của đất và khí hậu, thời tiết; phù hợp với trình độ phát triển của khoa học, công nghệ.

**Điều 95. Sử dụng vùng đất chuyên trồng lúa nước được bảo vệ nghiêm ngặt**

1. Nhà nước có chính sách để bảo vệ một số vùng đất chuyên trồng lúa nước cần được bảo vệ nghiêm ngặt (sau đây gọi là vùng chuyên canh lúa nước), tại đồng bằng sông Hồng, sông Cửu Long và các vùng trọng điểm lúa của các tỉnh khác để đảm bảo an ninh lương thực.

2. Vùng chuyên canh lúa nước chỉ được luân canh với trồng cây hàng năm khác, không được chuyển đổi sang trồng cây lâu năm, mục đích phi nông nghiệp phục vụ các dự án kinh tế. Trường hợp chuyển đổi sang mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng phải được Chính phủ cho phép.

3. Trong từng thời kỳ, Chính phủ xác định vị trí, quy mô các vùng chuyên canh lúa nước để đảm bảo an ninh lương thực quốc gia trình Quốc hội phê duyệt.

4. Nhà nước cân đối ngân sách Trung ương để hỗ trợ cho các địa phương duy trì các vùng đất chuyên canh lúa nước; có chính sách đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất; áp dụng khoa học công nghệ; hỗ trợ thu nhập cho người trồng lúa để đảm bảo thu nhập tối thiểu bằng thu nhập trung bình trên một đơn vị diện tích đất trồng trọt của vùng hoặc tối thiểu có lãi 30%.

**Điều 96. Chuyển đổi cây trồng trên đất lúa**

1. Các vùng đất không thuộc quy định tại Điều 95, Luật này được phép chuyển đổi sang trồng cây hàng năm, cây lâu năm và nuôi trồng thủy sản nhưng phải đảm bảo các nguyên tắc và điều kiện sau:

a) Chuyển đổi phải gọn vùng theo nhóm cây trồng, gắn với dồn điền đổi thửa, liên kết sản xuất theo chuỗi để hình thành các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

b) Việc chuyển đổi phải đảm bảo hiệu quả kinh tế, khai thác hiệu quả cơ sở hạ tầng sẵn có;

c) Việc chuyển đổi phải có kế hoạch và được sự đồng thuận của người dân.

2. Trình tự thủ tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa.

Trên cơ sở đồng thuận của người dân, Ủy ban nhân dân cấp xã xây dựng kế hoạch chuyển đổi, báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện phê duyệt.

3. UBND cấp tỉnh ban hành kế hoạch chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất lúa.

**Điều 97. Sử dụng các vùng đất chuyên canh các cây trồng khác**

1. Các vùng đất chuyên canh khác gồm vùng đất chuyên canh rau, chuyên canh cây ăn quả và cây công nghiệp lâu năm chủ lực phải được quy hoạch sử dụng ổn định, thường xuyên kiểm tra chất lượng, cải tạo độ phì của đất để đáp ứng nhu cầu dinh dưỡng của cây trồng.

2. Hạn chế chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên các vùng chuyên canh quy định tại Khoản 1, Điều này.

3. Phải áp dụng chế độ luân canh phù hợp để hạn chế thoái hóa đất và lan truyền dịch bệnh

**Điều 98. Sử dụng tầng đất mặt khi chuyển đổi sử dụng đất canh tác sang mục đích phi nông nghiệp**

1. Khi chuyển đất lúa sang mục đích phi nông nghiệp phải có biện pháp sử dụng tầng đất mặt hợp lý.

2. Khi xây dựng công trình trên đất lúa không lấp các loại đất, đá khác lên tầng đất mặt; hoặc phải bóc riêng tầng đất mặt để sử dụng trồng cây bóng mát, cây trồng nông nghiệp hoặc có hợp đồng sử dụng để cải tạo các vùng đất nông nghiệp khác.

**Điều 99. Tài sản trên đất trồng trọt**

1. Tài sản trên đất trồng trọt bao gồm các công trình phục vụ sản xuất trồng trọt (nhà kính, nhà lưới, hệ thống tưới tiêu ….), các loại cây lâu năm.

2. Các loại tài sản trên đất trồng trọt được hưởng các chính sách như các tài sản cố định khác theo quy định của pháp luật đất đai và các pháp luật khác có liên quan.

**Điều 100. Trách nhiệm của người sản xuất trong việc sử dụng đất canh tác**

1. Sử dụng đúng mục đích theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trồng trọt đã được cơ quan có thẩm quyền xét duyệt.

2. Sử dụng có hiệu quả, không bỏ đất hoang, không làm ô nhiễm, thoái hóa đất trồng trọt. Trường hợp vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật về xử lý vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai.

3. Canh tác đúng kỹ thuật, thực hiện luân canh, tăng vụ để nâng cao hiệu quả sản xuất; cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất trồng trọt, bảo vệ môi trường sinh thái.

4. Người sử dụng đất trồng trọt thực hiện các quyền, nghĩa vụ của mình trong thời hạn sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai và các quy định khác của pháp luật có liên quan.

**Mục 2**

**SỬ DỤNG TÀI NGUYÊN NƯỚC**

**Điều 101. Yêu cầu sử dụng nước**

1. Sử dụng nước phục vụ sản xuất trồng trọt phải đúng mục đích, hợp lý, hiệu quả, tiết kiệm và thích ứng với biến đổi khí hậu.

2. Nguồn nước phục vụ cho sản xuất trồng trọt phải đảm bảo số lượng và chất lượng theo quy chuẩn kỹ thuật quốc gia đối với nước mặt phục vụ cho mục đích tưới tiêu, thủy lợi.

3. Bố trí cơ cấu cây trồng, mùa vụ phải phù hợp với điều kiện nguồn nước.

4. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật canh tác tiên tiến, công nghệ tưới tiết kiệm, tăng khả năng tuần hoàn, tái sử dụng nước.

**Điều 102. Quyền lợi và trách nhiệm của tổ chức, cá nhân**

1. Được cung cấp nguồn nước đảm bảo chất lượng phục vụ cho hoạt động canh tác trồng trọt.

2. Hưởng các chính sách của Nhà nước về sử dụng nước tưới tiêu.

3. Thực hiện các quy định tại Điều 101, Luật này và có biện pháp bảo vệ chất lượng nguồn nước, không xả nước thải không đủ tiêu chuẩn vào nguồn nước tưới.

**Mục 3**

**SỬ DỤNG CÁC SINH VẬT CÓ ÍCH TRONG TRỒNG TRỌT**

**Điều 103. Yêu cầu chung**

1. Các hoạt động canh tác không làm tổn hại đến các loài sinh vật có ích.

2. Ưu tiên sử dụng các loài sinh vật có ích để cải tạo độ màu mỡ của đất, phòng trừ sinh vật gây hại cây trồng, giảm thiểu sử dụng hóa chất trong nông nghiệp.

3. Kết hợp hài hòa giữa bảo tồn với khai thác, sử dụng hợp lý các sinh vật có ích trong trồng trọt.

**Điều 104. Nội dung sử dụng các sinh vật có ích trong trồng trọt**

1. Bảo vệ và sử dụng tại chỗ các nguồn sinh vật có ích trong trồng trọt.

2. Khai thác và phát triển các sản phẩm sinh học có nguồn gốc từ các sinh vật có ích phục vụ hoạt động canh tác.

3. Nhập nội các sinh vật có ích.

4. Điều tra, đánh giá các loài sinh vật có ích.

5. Giao Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn định kỳ ban hành Danh mục các loài sinh vật có ích trong trồng trọt được ưu tiên bảo vệ và đề xuất các biện pháp để bảo vệ các loài sinh vật có ích.

**Mục 4**

**SỬ DỤNG VẬT TƯ TRONG TRỒNG TRỌT**

**Điều 105. Yêu cầu sử dụng vật tư trong trồng trọt**

1. Sử dụng các loại vật tư (giống, phân bón, thuốc BVTV) được phép sử dụng, lưu hành tại Việt Nam.

2. Phải tuân thủ hướng dẫn của các cơ quan chuyên môn hoặc nhà sản xuất.

3. Phải đảm bảo hiệu quả, tiết kiệm, an toàn thực phẩm, bảo vệ môi trường và sức khỏe cộng đồng, hạn chế lan truyền dịch hại cho cây trồng.

**Điều 106. Sử dụng vật tư trong trồng trọt**

1. Giống:

a) Đối với giống cây hàng năm sử dụng từ cấp giống xác nhận trở lên;

b) Đối với giống cây lâu năm sử dụng giống có nguồn gốc từ cây đầu dòng

hoặc từ vườn cây đầu dòng, giống sạch bệnh.

2. Phân bón:

a) Sử dụng phân bón phải tuân thủ nguyên tắc bốn đúng: đúng chủng loại phân; đúng thời điểm sinh trưởng, phát triển của cây; đúng thời tiết; đúng phương pháp, cân đối;

b) Khuyến khích sử dụng các loại phân bón hữu cơ, phân bón hữu cơ truyền thống, phân hữu cơ sinh học, hữu cơ vi sinh, phân vi sinh vật.

3. Thuốc bảo vệ thực vật:

a) Sử dụng thuốc BVTV phải tuân thủ nguyên tắc bao gồm đúng thuốc, đúng lúc, đúng liều lượng và nồng độ, đúng cách; tuân thủ thời gian cách ly; bảo đảm hiệu quả, an toàn cho người, an toàn thực phẩm, hạn chế tối đa ô nhiễm môi trường, bảo vệ hệ sinh thái;

b) Khuyến khích sử dụng thuốc BVTV có nguồn gốc sinh học, sinh học, thảo mộc.

**Mục 5**

**LIÊN KẾT SẢN XUẤT VÀ PHÁT TRIỂN CÁC VÙNG SẢN XUẤT HÀNG HOÁ TẬP TRUNG**

**Điều 107. Phát triển liên kết sản xuất và các vùng sản xuất hàng hoá tập trung**

1. Trách nhiệm của Nhà nước:

a) Lập quy hoạch, kế hoạch xây dựng các vùng sản xuất hàng hóa tập trung gắn với khu công nghiệp chế biến; hỗ trợ xây dựng hạ tầng cơ sở, dịch vụ hậu cần và xúc tiến thương mại sản phẩm cho các vùng sản xuất hàng hóa tập trung;

b) Hỗ trợ các bên tham gia ký kết các hợp đồng kinh tế theo đúng pháp luật;

c) Ban hành các quy định và phân cấp quản lý để bảo đảm thực thi các cam kết trong hợp đồng liên kết giữa các bên tham gia;

d) Hạn chế tối đa việc chuyển đổi mục đích sử dụng đất ở các vùng sản xuất hàng hóa tập trung.

2. Trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ:

a) Xây dựng được các vùng nguyên liệu, hình thành liên kết theo chuỗi giá trị và chia sẻ lợi ích với người dân;

b) Ký kết và tổ chức thực hiện các hợp đồng kinh tế theo đúng quy định của pháp luật;

c) Tổ chức quản lý sản xuất, hướng dẫn kỹ thuật sản xuất, quản lý chất lượng để được cấp chứng nhận và đảm bảo truy nguyên nguồn gốc sản phẩm;

d) Có giải pháp hỗ trợ nông dân trong các trường hợp rủi ro.

3. Trách nhiệm của người sản xuất.

a) Chỉ sản xuất các loại cây trồng được xác định trong vùng liên kết sản xuất;

b) Tuân thủ các quy trình sản xuất, sử dụng vật tư, quản lý chất lượng đã được thống nhất giữa các bên. Đảm bảo các hoạt động sản xuất không được ảnh hưởng đến các ruộng sản xuất lân cận;

c) Thực hiện đầy đủ các cam kết trong hợp đồng liên kết và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các hành vi vi phạm.

**Điều 108. Quản lý và cấp mã số vùng trồng**

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành sản xuất hàng hoá ở các vùng sản xuất hàng hoá tập trung phải đăng ký cấp mã số vùng trồng và trao đổi thông tin hai chiều với cơ quan có thẩm quyền để quản lý và số hoá vùng trồng.

2. Nhà nước có chính sách hỗ trợ tổ chức, cá nhân đăng ký cấp mã số vùng trồng, trao đổi thông tin vùng trồng để hỗ trợ xúc tiến thương mại và truy xuất nguồn gốc.

3. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn và quản lý việc cấp mã số vùng trồng trên phạm vi toàn quốc

4. Uỷ ban nhân dân cấp tỉnh quy định hướng dẫn cấp mã số vùng trồng ở cấp tỉnh

**Mục 6**

**CANH TÁC HỮU CƠ**

**Điều 109. Quy hoạch và bảo vệ vùng canh tác hữu cơ**

1. Vùng canh tác hữu cơ phải được quy hoạch, bảo vệ và có cơ sở hạ tầng được xây dựng phù hợp, đảm bảo không bị ô nhiễm hóa chất từ bên ngoài.

2. UBND cấp tỉnh xác định, lập quy hoạch và thông báo rộng rãi quy hoạch các vùng canh tác hữu cơ; ban hành quy định đối với các vùng canh tác hữu cơ.

**Điều 110. Yêu cầu đối với canh tác hữu cơ**

1. Canh tác hữu cơ và chất lượng sản phẩm hữu cơ phải tuân thủ TCVN. Trường hợp có yêu cầu của nước nhập khẩu thì áp dụng tiêu chuẩn mà nước nhập khẩu chấp nhận.

2. Các loại vật tư sử dụng trong canh tác hữu cơ phải có nguồn gốc tự nhiên. Không sử dụng hóa chất tổng hợp hoặc các sản phẩm có nguồn gốc tự nhiên đã qua chế biến có xử lý hóa chất tổng hợp; sử dụng vật liệu đầu vào từ sinh vật biến đổi gen, sản phẩm sinh vật biến đổi gen hoặc có nguồn gốc từ sinh vật biến đổi gen.

**Điều 111. Chính sách của nhà nước về phát triển canh tác hữu cơ**

1. Khuyến khích tổ chức, cá nhân đầu tư phát triển canh tác hữu cơ.

2. Đầu tư điều tra, xác định và quy hoạch vùng, khu vực đủ điều kiện sản xuất nông nghiệp hữu cơ; nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực.

3. Hỗ trợ phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm, xây dựng hạ tầng cơ sở, vốn tín dụng.

**Mục 7**

**BẢO VỆ MỘT SỐ HỆ THỐNG CANH TÁC ĐẶC THÙ**

**Điều 112. Canh tác đất dốc**

1. Các vùng đất có độ dốc từ 250 trở lên không được canh tác độc canh cây hàng năm. Trường hợp canh tác cây hàng năm phải kết hợp với cây lâu năm theo biện pháp nông lâm kết hợp.

2. Khi tiến hành canh tác trên đất dốc phải áp dụng các biện pháp phù hợp để bảo vệ và cải tạo độ phì của đất gồm:

a) Tạo đường đồng mức, vành đai che phủ bằng cây cải tạo đất hoặc bằng cỏ phục vụ chăn nuôi;

b) Lựa chọn cơ cấu cây trồng hợp lý và áp dụng mô hình nông lâm kết hợp. Tối thiểu 20% diện tích trên vị trí cao nhất của lô đất phải trồng các loại cây lâm nghiệp, cây lâu năm kết hợp trồng cỏ hoặc cây cải tạo đất để đảm bảo độ che phủ liên tục. Diện tích trồng cây hàng năm tối đa không quá 60% diện tích lô đất;

c) Xây dựng các ao, hồ nhỏ đơn giản để dự trữ nguồn nước tưới;

d) Áp dụng biện pháp làm đất tối thiểu, trồng xen cây ngắn ngày trong thời kỳ kiến thiết cơ bản.

**Điều 113. Canh tác trên đất phèn, mặn**

1. Các vùng đất phèn, mặn phải bố trí cơ cấu cây trồng, mùa vụ hợp lý; áp dụng các biện pháp thau chua, rửa mặn; sử dụng các loại phân bón chuyên dụng và chất cải tạo để duy trì bền vững hoạt động canh tác.

2. Không đảo lộn tầng sinh phèn lên tầng đất mặt đối với đất phèn; không áp dụng biện pháp đổ ải đối với đất bị nhiễm mặn.

**Điều 114. Canh tác trên vùng đất cát ven biển và đất có nguy cơ sa mạc hóa, hoang mạc hóa**

1. Phải hình thành được đai rừng chắn cát, chắn gió ở vùng đất cát ven biển.

2. Lựa chọn cây trồng có khả chịu hạn, cây cải tạo đất để đảm bảo duy trì độ che phủ bề mặt liên tục, hạn chế thoát hơi nước.

3. Áp dụng các biện pháp canh tác hợp lý, làm đất tối thiểu, tưới nước tiết kiệm; sử dụng các loại phân bón chuyên dụng và chất cải tạo đất; áp dụng mô hình canh tác kết hợp giữa trồng trọt và chăn nuôi để bảo vệ đất và tăng hiệu quả kinh tế.

**Điều 115. Canh tác sinh thái gắn với du lịch**

1. Khuyến khích bảo vệ và phát triển các hệ canh tác sinh thái như ruộng bậc thang, miệt vườn, sản phẩm đặc sản truyền thống gắn với du lịch sinh thái.

2. Nhà nước công nhận và có chính sách hỗ trợ duy trì các vùng canh tác sinh thái.

3. Việc bố trí cây trồng phải phù hợp với từng hệ sinh thái để đảm bảo mỹ quan, hiệu quả kinh tế và mục đích du lịch.

4. UBND cấp huyện xác định, quy hoạch và công nhận các vùng canh tác sinh thái.

**Mục 8**

**CANH TÁC THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU VÀ**

**BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

**Điều 116. Canh tác thích ứng biến đổi khí hậu**

1. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì phối hợp với Bộ Tài Nguyên, Môi trường có trách nhiệm:

a) Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến sản xuất trồng trọt: xác định phạm vi, mức độ vùng, diện tích các vùng có nguy cơ cao đối với sản xuất từng loại cây trồng;

b) Đề xuất các giải pháp bảo vệ, phát triển cây trồng thích ứng và giảm thiểu.

2. Chính phủ ban hành chính sách hỗ trợ phát triển sản xuất trồng trọt thích ứng và giảm thiểu tác động của biến đổi khí hậu.

**Điều 117. Canh tác gắn với bảo vệ môi trường**

1. Tổ chức, cá nhân tiến hành các hoạt động canh tác phải tuân thủ các quy định về bảo vệ môi trường đất, nước, đa dạng sinh học và an toàn dịch bệnh.

2. Phải áp dụng các biện pháp canh tác tiên tiến, canh tác phát thải thấp, thu gom, tận dụng và xử lý phế, phụ phẩm trong sản xuất.

3. Không được đốt đốt nương rẫy, đốt rơm, rạ, phụ phẩm nông nghiệp trên đồng ruộng.

4. Canh tác trong khu khu đô thị đông dân cư phải có biện pháp bảo vệ môi trường tránh gây ô nhiễm thứ cấp từ bụi đất, nước thải, rác thải và hoá chất. Không sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học trong các khu đô thị.

**ChươngVI**

**BẢO QUẢN, CHẾ BIẾN,THƯƠNG MẠI VÀ QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG SẢN PHẨM TRỒNG TRỌT**

**Điều 118.** Nguyên tắc chung trong bảo quản, chế biến sản phẩm trồng trọt

1. Phát triển cơ sở bảo quản, chế biến sản phẩm trồng trọt phải phù hợp với quy hoạch, gắn với vùng sản xuất nguyên liệu và khả năng tiêu thụ sản phẩm, tạo ra chuỗi liên kết giá trị nhằm phát triển bền vững ngành trồng trọt.

2. Công nghiệp chế biến sản phẩm trồng trọt phát triển theo cơ chế thị trường trên cơ sở công nghệ tiên tiến, hiện đại đáp ứng nhu cầu xuất khẩu và tiêu dùng nội địa.

3. Phát triển chế biến sản phẩm trồng trọt theo hướng chế biến sâu, tạo ra giá trị gia tăng cao cho sản phẩm và áp dụng công nghệ tiên tiến trong bảo quản sản phẩm trồng trọt nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch.

**Điều 119. Điều kiện cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến sản phẩm trồng trọt**

1. Cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của Pháp luật về an toàn thực phẩm.

2. Nguyên liệu đầu vào cho các cơ sở thu mua, sơ chế, chế biến phải có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng, đảm bảo chất lượng về an toàn thực phẩm.

**Điều 120. Bảo quản sản phẩm trồng trọt**

1. Các chợ đầu mối, cơ sở thu gom, kho chứa, cơ sở chế biến sản phẩm trồng trọt phải áp dụng các biện pháp kỹ thuật phù hợp để bảo quản sản phẩm trồng trọt bảo đảm tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm.

2. Không sử dụng phụ gia, hoá chất thuộc danh mục không được sử dụng để bảo quản sản phẩm trồng trọt.

3. Nhà nước hỗ trợ các doanh nghiệp chế biến và thương mại sản phẩm trồng trọt hợp tác, liên kết với các tổ chức, cá nhân sản xuất trồng trọt.

4. Chính phủ quy định cụ thể các hình thức hỗ trợ, mức hỗ trợ, thời gian hỗ trợ và các điều kiện để doanh nghiệp được hưởng các ưu đãi, hỗ trợ.

5. Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bảo quản sản phẩm trồng trọt.

**Điều 121. Thương mại sản phẩm trồng trọt**

1. Tổ chức, cá nhân hoạt động mua bán, tiêu thụ nội địa, xuất khẩu, nhập khẩu nguyên liệu, sản phẩm trồng trọt phải tuân thủ các quy định của Luật này và các luật khác có liên quan.

2. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với Bộ Công Thương và các Bộ có liên quan xây dựng chiến lược phát triển thị trường tiêu thụ sản phẩm trồng trọt, xúc tiến thương mại; tổ chức cung cấp thông tin thị trường, pháp luật về xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa; tổ chức thực hiện các cam kết liên quan đến hoạt động thương mại sản phẩm trồng trọt mà Việt Nam gia nhập hoặc ký kết.

**Điều 122. Phát triển hệ thống chợ đầu mối và đấu giá nông sản**

1. Chợ đầu mối sản phẩm trồng trọt được đặt ở vùng sản xuất trồng trọt tập trung hoặc nơi tiêu thụ sản phẩm trồng trọt với khối lượng lớn, bao gồm hoạt động giao dịch, mua, bán, đấu giá sản phẩm trồng trọt.

2. Phát triển chợ đầu mối nông sản phải phù hợp với quy hoạch.

3. Nhà nước có chính sách hỗ trợ đầu tư xây dựng chợ đầu mối trồng trọt; khuyến khích tổ chức, cá nhân tham gia đầu tư xây dựng, kinh doanh khai thác và quản lý chợ đầu mối sản phẩm trồng trọt .

4. Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành quy chuẩn kỹ thuật về chợ đầu mối sản phẩm trồng trọt.

5. Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy chế chợ đầu mối sản phẩm trồng trọt; quy hoạch đất để xây dựng chợ đầu mối sản phẩm trồng trọt.

**Điều 123. Phát triển thương hiệu và thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm trồng trọt**

1. Nhà nước khuyến khích và hỗ trợ các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu sản phẩm và xuất khẩu sản phẩm trồng trọt.

2. Bộ Công Thương chủ trì phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn hướng dẫn ban hành chính sách hỗ trợ xây dựng thương hiệu và phát triển thị trường xuất khẩu sản phẩm trồng trọt.

**Điều 124. Nguyên tắc chung trong quản lý chất lượng sản phẩm trồng trọt**

Sản phẩm trồng trọt sử dụng làm thực phẩm được quản lý chất lượng trên cơ sở quy chuẩn kỹ thuật tương ứng về an toàn thực phẩm do cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền ban hành và tiêu chuẩn do người sản xuất công bố áp dụng; các sản phẩm phục vụ mục đích khác do chủ sở hữu tự công bố.

**Chương VII**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 125. Điều khoản chuyển tiếp**

1. Giống cây trồng đã được triển khai khảo nghiệm để công nhận giống cây trồng mới hoặc bảo hộ giống cây trồng mới trước ngày Luật này có hiệu lực thì được tiếp tục thực hiện theo quy định của Pháp lệnh giống cây trồng, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân sở hữu giống có đề nghị thực hiện theo quy định của Luật này.

2. Hồ sơ đề nghị công nhận giống cây trồng mới đã nộp trước ngày Luật này có hiệu lực thì được thực hiện theo quy định của Pháp lệnh giống cây trồng.

3. Hồ sơ đề nghị bảo hộ giống cây trồng mới đã nộp trước ngày Luật này có hiệu lực thì được thực hiện theo quy định của Luật Sở hữu trí tuệ.

4. Giống cây trồng đã được công nhận là giống cây trồng mới trước ngày Luật này có hiệu lực thì thời hạn công nhận lại giống cây trồng mới hoặc cấp quyết định lưu hành giống cây trồng tính từ ngày Luật này có hiệu lực.

**Điều 126. Hiệu lực thi hành**

1. Luật này có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm 2019.

2. Pháp lệnh giống cây trồng hết hiệu lực kể từ ngày Luật này có hiệu lực thi hành.

3. Chính phủ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành các Điều, Khoản được giao trong Luật này.